



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018



NGÂN HÀNG VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Điện thoại: (0299) 388 6666 - Fax: (0299) 3615 666

Hotline: 1800 1122
Web: Vietbank.com.vn - Email: Callcenter@vietbank.com.vn



VIETBANK

Nội dung

Thông điệp từ Chủ tịch Hội đồng quản trị	03
Giới thiệu Vietbank	05
Giới thiệu Ban lãnh đạo	18
Sản phẩm - Dịch vụ Vietbank	27
Giải thưởng	29
Hoạt động phát triển cộng đồng	31
Tình hình hoạt động trong năm	33
Định hướng phát triển	37
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	39
Báo cáo Hội Đồng Quản Trị	42
Báo cáo Ban Kiểm Soát	45
Báo cáo Tài chính	47
Hệ thống mạng lưới	107

THÔNGIỆP

TỪ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **DƯƠNG NGỌC HÒA**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



VIETBANK xây dựng ngân hàng theo hướng phát triển lành mạnh

Kính thưa quý vị!

Được thành lập từ năm 2007, trải qua hơn 12 năm hoạt động và phát triển. Vietbank đã nỗ lực vượt qua nhiều giai đoạn khó khăn, biến động của nền kinh tế nói chung. Vietbank luôn trong tâm thế chủ động, từng bước khẳng định nền tảng nội lực và đạt lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, quản lý tốt rủi ro. Vietbank đã và đang kiên định với mục tiêu hoạt động “tăng trưởng, an toàn, bền vững và hiệu quả”, quyết tâm đưa thương hiệu Vietbank đến gần hơn với khách hàng.

Kính thưa Quý vị, Vietbank đã triển khai thành công theo đề án tái cấu trúc giai đoạn 1, từ năm 2011 -2015, đáp ứng tất cả các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về các vấn đề trọng yếu như: trở thành công ty đại chúng, không có tình trạng sở hữu chéo, tỷ lệ nợ xấu đưa về ngưỡng dưới quy định... Theo Quyết định 1058 của Ngân hàng Nhà nước, tất cả các ngân hàng đều phải xây dựng lại phương án, cơ cấu lại hoạt động trong giai đoạn 2, từ 2016-2020. Căn cứ Quyết định trên, Vietbank đã tự xây dựng đề án hướng đến xây dựng ngân hàng TMCP phát triển lành mạnh.

Năm 2018 là năm bản lề để Vietbank xây dựng nguồn lực chuẩn bị cho chiến lược phát triển giai đoạn tới, Vietbank đã có những bước chuyển mình quan trọng khi tập trung nâng cao năng lực tài chính, quản trị điều hành, đầu tư mạnh mẽ cho công nghệ, phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất, đa dạng hóa sản phẩm phục vụ khách hàng thông qua triển khai thực thi các dự án mang tính chiến

lược như: hợp tác Finastra – công ty hàng đầu thế giới trong lĩnh vực công nghệ để đầu tư mới hệ thống Ngân hàng lõi core banking, đầu tư core thẻ tiên tiến, mở rộng quan hệ đại lý với hơn 200 ngân hàng trên toàn thế giới, xây dựng trung tâm dữ liệu... nhằm phát triển Vietbank theo hướng Digital Banking (Ngân hàng số). Ngoài ra, Vietbank chú trọng nâng cao công tác quản trị rủi ro, chuẩn bị ngay từ bây giờ để đáp ứng Thông tư 41 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ 2020, phấn đấu để đạt Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn.

Với định hướng chiến lược rõ ràng, nội lực mà Vietbank đã và đang xây dựng, tôi tin rằng Vietbank sẽ tiếp tục hoạt động an toàn, phát triển bền vững và không phụ lòng tin yêu, sự kỳ vọng mà Quý vị đã dành cho Vietbank.

Thay mặt Hội đồng Quản trị Vietbank, tôi gửi lời kính chúc sức khỏe và hạnh phúc đến Quý vị và gia đình. Chúng tôi cảm ơn sâu sắc sự tin yêu, đồng hành của Quý vị dành cho Vietbank trong suốt thời gian qua và mong tiếp tục nhận được sự tín nhiệm của Quý vị trong thời gian tới.

Trân trọng!

DƯƠNG NGỌC HÒA, Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín



Giới Thiệu

VIETBANK

- Tổng quan
- Cột mốc quan trọng
- Tầm nhìn, Sứ mệnh & Giá trị cốt lõi
- Sơ đồ tổ chức
- Số lượng CBNV, Chính sách đối với người lao động



TỔNG QUAN



HỘI SỞ

47 Trần Hưng Đạo, Phường 3,
TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

NHÂN SỰ

1.887 Cán bộ nhân viên
(tính đến 31/12/2018)

MẠNG LƯỚI

95 Chi nhánh và PGD có mặt trên
khắp 11 tỉnh của cả nước

VỐN ĐIỀU LỆ

4.105 tỷ đồng

“ CỘT MỐC QUAN TRỌNG



TÂM NHÌN

Trở thành ngân hàng bán lẻ uy tín hàng đầu Việt Nam, hoạt động theo phương châm:

TĂNG TRƯỞNG - AN TOÀN - BỀN VỮNG - HIỆU QUẢ

SỨ MỆNH

Tạo ra những sản phẩm và dịch vụ tài chính hiệu quả nhằm đem lại giá trị cao nhất cho Khách hàng và Nhà đầu tư. Tham gia các hoạt động từ thiện, đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

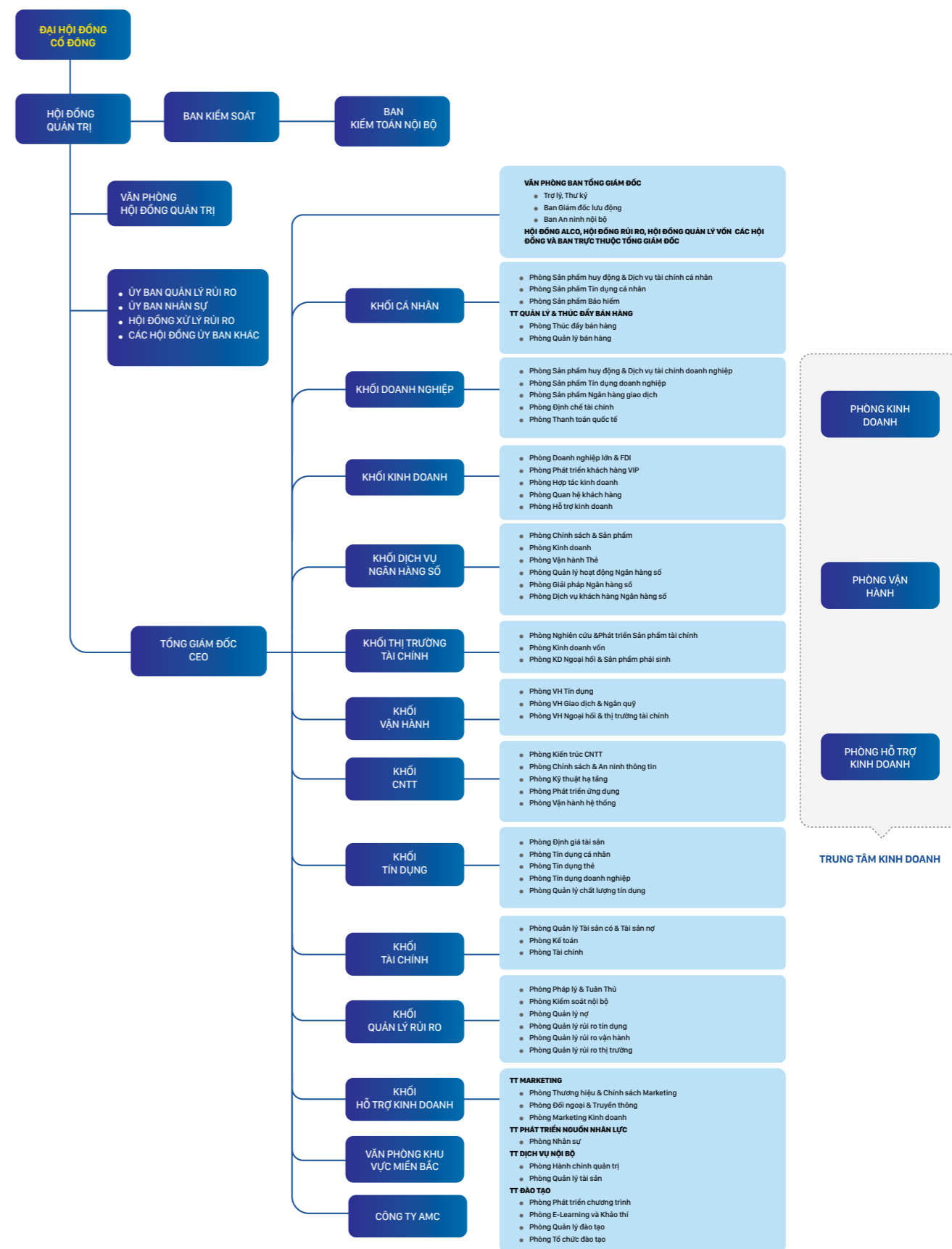
Uy tín: Vietbank lấy chữ “Tín” làm kim chỉ nam trong mọi hành động. “Tín” với khách hàng, “Tín” với cổ đông. Sự hài lòng của Khách hàng là thước đo cho sự thành công & sự phát triển của Vietbank.

Chất lượng: không ngừng sáng tạo và luôn hướng đến những ý tưởng mới nhằm mang đến cho khách hàng những sản phẩm và dịch vụ tài chính thông minh, có giá trị.

Khách hàng: là trung tâm của mọi hoạt động, Vietbank cam kết mang đến những sản phẩm dịch vụ đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu Khách hàng.

Nhân sự: là tài sản vô giá, là yếu tố cốt lõi tạo nên sự thành công và đóng góp vào quá trình hình thành, phát triển của một tổ chức. Vietbank luôn chú trọng đến việc xây dựng nguồn nhân sự cho năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để tạo ra giá trị đặc trưng và phù hợp với giai đoạn phát triển của Vietbank.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





ĐÀO TẠO

Đào tạo và phát triển CBNV là một trong những nhiệm vụ được ưu tiên hàng đầu của Vietbank.

Mục tiêu đào tạo là phát triển đội ngũ nhân viên có đạo đức nghề nghiệp, chuyên nghiệp trong phục vụ khách hàng.



CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG

CBNV Vietbank được khen thưởng theo kết quả hoạt động kinh doanh và các chế độ khen thưởng khác.



CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP, BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tất cả nhân viên chính thức của Vietbank đều được hưởng các chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với Luật lao động. Ngoài ra còn có các chế độ khác như: phụ cấp độc hại, phụ cấp rủi ro, phụ cấp xăng xe...



PHÚC LỢI

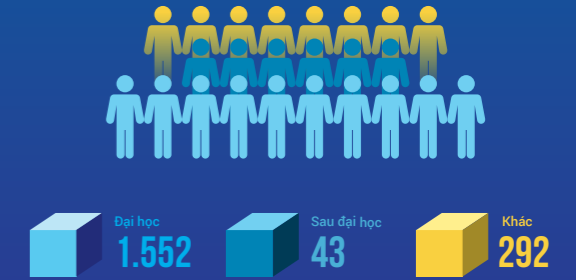
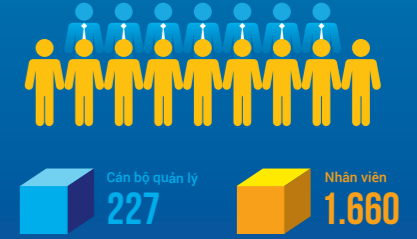
Nhân viên chính thức của Vietbank được hưởng các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, cấp đồng phục hàng năm, cấp áo mưa và nón bảo hiểm định kỳ, chế độ nghỉ mát, chế độ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, các chương trình vào ngày lễ như giỗ tổ 10/3 (âm lịch), 30/4, 01/5, 2/9, tết Dương lịch, tết Nguyên đán...



CHÍNH SÁCH DÀNH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

SỐ LƯỢNG CBNV

Tính đến ngày 31/12/2018 tổng số Cán bộ Nhân viên của Ngân hàng Việt Nam Thương Tín là 1.887 người.



CÁC HOẠT ĐỘNG VIETBANK

Các hoạt động văn hóa - văn nghệ - thể thao... trong nội bộ CBNV được Vietbank chú trọng và triển khai thường xuyên nhằm xây dựng một môi trường làm việc năng động, gắn kết; ở đó CBNV xem Vietbank như gia đình và thật sự hạnh phúc khi cùng xây dựng và tin tưởng vào sự phát triển mạnh mẽ, bền vững của Vietbank trong tương lai.



1. Ngày thứ 7 xanh



2. Hội thao Vietbank



3. Áo dài công sở 8-3



3. Áo dài công sở 20-10



4. Giao lưu U23



1. Tích cực hưởng ứng “Ngày thứ bảy xanh”
2. Hội thao Vietbank thu hút sự tham gia và cổ vũ của CBNV toàn hệ thống
3. CBNV nữ thướt tha trong ngày hội “Áo dài đến công sở” dịp 8/3, 20/10 hàng năm
4. CBNV giao lưu với đội tuyển U23 Việt Nam.
5. Chương trình “Ngày hội cho em” dành cho thiếu nhi con CBNV được tổ chức nhân dịp chào mừng Ngày Quốc tế Thiếu nhi hàng năm.



5. Ngày hội cho em 1 - 6



“

Giới Thiệu

Ban Lãnh Đạo

- Hội Đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc



”

Hội đồng quản trị



“ Ông **DƯƠNG NGỌC HÒA**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Dương Ngọc Hòa là Cử nhân, trường ĐH Tổng hợp Tp. HCM

Ông Hòa đã có hơn 30 năm kinh nghiệm quản lý, kinh doanh trong các lĩnh vực: Tài chính Ngân hàng, xe máy, bất động sản, y tế, đầu tư... cả trong và ngoài nước. Với kinh nghiệm quản lý dày dặn trong nhiều lĩnh vực, Ông đã và đang định hướng để xây dựng Vietbank trở thành một ngân hàng TMCP năng động, hiện đại và không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, sẵn sàng để hội nhập nền kinh tế quốc tế.



Ông **BÙI XUÂN KHU**
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Xuân Khu là Cử nhân kinh tế, trường ĐH Tổng hợp TP. HCM.

Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý, kinh doanh; đã từng đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao như:

- Tổng Giám Đốc Công ty may Việt Tiến
- Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam
- Thứ trưởng thường trực Bộ Công thương.

Hiện nay Ông là Phó Chủ tịch HĐQT Vietbank.



Ông **DƯƠNG NHẤT NGUYÊN**
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Dương Nhất Nguyên là Cử nhân khoa học hạng danh dự trường Greenwich University (Anh); Thạc sĩ Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Devry.

Ông đã có hơn 9 năm kinh nghiệm trong việc quản lý (Giám đốc đầu tư Công ty CP ĐT PT Hoa Lâm; Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm) và điều hành nhiều dự án lớn:

- Dự án 4B Tôn Đức Thắng
- Dự án số 1 Lê Thánh Tôn
- Hiện nay, Ông là Phó Chủ tịch HĐQT Vietbank.



Ông ĐẶNG ĐÌNH THẮNG

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Thắng tốt nghiệp Thạc sỹ quản trị kinh doanh - ĐH Bách Khoa, Hà Nội.

Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý kinh tế, tài chính, đã đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao:

- Sáng lập viên, Chủ tịch HĐQT công ty chứng khoán VNS.
- Chủ tịch HĐQT công ty xây dựng TST.
- Chủ tịch HĐQT công ty VNS INVEST.
- Hiện tại ông đang là TV HĐQT Vietbank.



Bà NGÔ KIM LIÊN

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Ngô Kim Liên là Cử nhân kinh tế trường ĐH Kinh tế TP. HCM;

Bà Ngô Kim Liên đã có kinh nghiệm quản lý hơn 35 năm trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, chứng khoán..., đã giữ một số vị trí như:

- Phó Giám đốc Sở Tài chính TP. HCM.
- Giám đốc Quý Đầu tư TP. HCM.
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán TP.
- Chủ tịch HĐQT Công ty ĐTTC NN TP. HCM.
- Phó Văn phòng UBND TP. HCM.

Hiện Bà là thành viên HĐQT Vietbank



Ông TRẦN VĂN TÁ

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ông Trần Văn Tá hiện là Phó Giáo sư - Tiến sỹ Kinh tế.

Ông đã có kinh nghiệm quản lý hơn 45 năm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính. Ông đã bảo vệ Luận án Tiến sỹ Kinh tế tại Hungary, đã từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng:

- Chủ tịch Hội Kiểm toán viên hành nghề VN (VACPA)
- Phó chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)
- Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN
- Thứ trưởng thường trực Bộ Tài chính
- Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.

Hiện nay Ông đang là Chủ tịch danh dự VACPA, Hội viên danh dự cao cấp Hội Kiểm toán viên Công chứng Australia, Thành viên HĐQT độc lập Vietbank.



Ban Kiểm soát

Bà LÊ THỊ XUÂN LAN

Trưởng Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Xuân Lan là Cử nhân kinh tế trường ĐH Kinh Tế TP. HCM.

Bà đã có 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý; từng đảm nhận vị trí Kế toán trưởng tại nhiều doanh nghiệp như:

- Công ty Đại Hồng Phát
- Công Ty Đại Đông Nguyên
- Công ty CP ĐT PT Hoa Lâm
- Công ty TNHH TMDV Chợ Đũi

Hiện tại Bà đang là Trưởng Ban kiểm soát Vietbank



Bà NGUYỄN THU PHƯƠNG

Thành viên Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thu Phương là Cử nhân Tài chính kế toán tại ĐH Adelaide (Úc).

Bà đã có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý. Bà từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng:

- Thành viên của Hiệp Hội Kế Toán viên Công chứng Úc (CPA)
- Thành viên của Hiệp Hội Phân tích Tài chính Mỹ(CFA) .
- Phó Giám đốc tại Công ty Pricewaterhouse Coopers
- Trưởng phòng thương mại của Công ty Compass Group, Úc
- Giám đốc tài chính tại Công ty TNHH TMDV Đầu tư Tín Phát.

Hiện Bà đang là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank.



Bà HOÀNG THỊ TUYẾT HẠNH

Thành viên Ban Kiểm Soát

Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh là Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính ngân hàng trường ĐH Paris Dauphine & ESCE – Pháp.

Bà Hạnh đã có nhiều năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng:

- Giám đốc Dịch vụ Tư Vấn Tài Chính Doanh nghiệp - Cty TNHH Chứng khoán ACB
- Trưởng đại diện phía Nam – Khối ngân hàng đầu tư – Công ty TNHH chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam
- Giám đốc tài chính doanh nghiệp tại Công ty CP Du lịch Thiên Minh

Hiện Bà đang là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank.



Bà NGUYỄN ĐỖ XUÂN DUNG

Thành viên Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung là Cử nhân trường ĐH Kinh tế Tp.HCM.

Bà đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính, đã từng làm việc tại Ban Kiểm toán Nội bộ Vietbank.

Hiện Bà đang là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank.



Ban điều hành



“ Ông **NGUYỄN THANH NHUNG**
Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng - Trường Đại Học Kinh Tế TP. HCM.

Ông đã có hơn 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đã từng tham gia công tác điều hành tại Eximbank với chức danh Phó Tổng Giám đốc và từng đảm nhận vị trí Tổng Giám đốc tại Vietbank giai đoạn 2014 – 2016.



Ông **LÊ HUY DŨNG**
Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc Dân.

Ông có hơn 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Ông đã đảm nhận các vị trí lãnh đạo cấp cao tại các tổ chức tín dụng như Giám đốc Vùng & Trưởng văn phòng đại diện tại Hà Nội Ngân hàng ACB, Tổng Giám đốc – Ngân hàng Đại Á.

Ông bắt đầu tham gia vào công tác điều hành tại Vietbank trên cương vị Phó Tổng Giám đốc từ tháng 8/2017.



Bà **NGÔ TRẦN ĐOAN TRINH**
Phó Tổng Giám đốc



Cử nhân Tài chính các ngành sản xuất – Đại học Kinh tế TP. HCM.

Bà có kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích tín dụng cùng thời gian dài khẳng định năng lực và sự gắn bó với tổ chức từ năm 2007:

- Trợ lý chủ tịch HĐQT.
- Giám đốc Quản lý Rủi ro.
- Kiêm Giám đốc Khối Tín dụng.



Ông HỒ PHAN HẢI TRIỀU

Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Đại Học Macquarie (Úc).

Ông có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, đầu tư, doanh nghiệp, Ông đã đảm nhận các vị trí lãnh đạo cấp cao tại các tổ chức uy tín lớn trong nước và quốc tế như: AIA, Manulife Vietnam Asset Management, Berjaya Gia Thịnh.

Ông bắt đầu tham gia vào công tác điều hành tại Vietbank trên cương vị Phó Tổng Giám Đốc từ tháng 06/2017.



Ông NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ quản trị kinh doanh Đại học Hannover (Đức), chuyên ngành Quản trị tài chính-Ngân hàng-bảo hiểm và Quản lý hệ thống công nghệ thông tin (MIS)

Ông có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đã từng kinh qua những vị trí quan trọng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam như:

- Nguyên Giám đốc công nghệ thông tin (CIO) và Giám đốc dự án Hiện đại hóa - Ngân Hàng HD Bank
- Giám đốc khách hàng doanh nghiệp – Ngân hàng Vietbank
- Nguyên Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng Nam Á

Ông bắt đầu tham gia công tác điều hành tại Vietbank trên cương vị Phó Tổng Giám đốc phụ trách CNTT từ tháng 4/2018.



Ông NGUYỄN TRUNG THÀNH

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ đại học kinh tế TP. HCM, chuyên ngành Tài chính ngân hàng.

Ông có nhiều năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng:

- Nguyên là Phó Tổng Giám đốc công ty chứng khoán Á Châu.
- Giám đốc phòng Khách hàng doanh nghiệp Vietbank.
- Giám đốc Vietbank Chi nhánh Hồ Chí Minh.



Ông NGUYỄN TRỌNG PHÚC

Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính - Ngân hàng - ĐH Kỹ thuật Hoàng Gia Melbourne (RMIT).

Cử nhân Luật – ĐH Luật TP. HCM.

Ông có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán & quản lý doanh nghiệp; đã đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao:

- PTGD Cty chứng khoán Á Châu (ACBS) - Ngân hàng ACB.
- Giám đốc Vùng Tây HCM kiêm GD trung tâm kinh doanh KHDN lớn - Ngân hàng VIB.



Ông PHẠM DANH

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Tài chính, Tiến tệ, Tín dụng – Đại học Kinh tế TP. HCM.

Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng:

- Từng được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ giáo dục & đào tạo về Nghiên cứu khoa học
- Đảm nhận nhiều vị trí quản lý tại các tổ chức tín dụng.
- Giám đốc Vietbank chi nhánh Sài Gòn.



SẢN PHẨM DỊCH VỤ VIETBANK

“ KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

TÍN DỤNG VÀ DỊCH VỤ BẢO LÃNH

TÍN DỤNG, BẢO LÃNH

BỔ SUNG VỐN LƯU ĐỘNG

- Bổ sung VLĐ ngắn hạn
- Bổ sung VLĐ trả góp
- Thấu chi

ĐẦU TƯ TSCĐ

- Mua sắm tài sản cố định
- Mua xe Ô tô

SẢN PHẨM TÍN DỤNG LIÊN KẾT, ĐẶC THÙ

- Cho vay đại lý phân phối xe Ô tô
- Tài trợ nhà phân phối ngành hàng đồ uống
- Tài trợ DN SXKD ngành nhựa
- Tài trợ Hợp đồng đầu ra
- Tài trợ Vốn cho DN mới thành lập

TÀI KHOẢN, TIỀN GỬI & DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

TIỀN GỬI

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Tiền gửi đa tiện ích
- Tiền gửi ngoại tệ đa tiện ích

TÀI KHOẢN

- Tài khoản Tiền gửi thanh toán
- Tài khoản ký quỹ

DỊCH VỤ

- Thanh toán hóa đơn tự động
- Thu ngân sách nhà nước

QUẢN LÝ DÒNG TIỀN

- Dịch vụ thu hộ
- Dịch vụ chi hộ

DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN

SP DÀNH CHO CHUỖI KH VIETLOTT

- Chính sách Gói Tài khoản
- Tài trợ Ký quỹ bảo đảm thiết bị đầu cuối
- Cho vay tăng hạn mức tbđc và chi hộ vé số trúng thưởng

SẢN PHẨM KHÁC

- Cho vay cầm cố tiền gửi đối với KHDN
- Cam kết cấp tín dụng có điều kiện
- Bảo lãnh

SẢN PHẨM, CHƯƠNG TRÌNH KHÁC

- Chương trình "Đồng hành cùng Doanh nghiệp" dành cho KHDN
- Combo SME

TÀI TRỢ TM & DV THANH TOÁN QUỐC TẾ

TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

TÀI TRỢ XUẤT KHẨU

- Chiết khấu Hối Phiếu & Bộ chứng từ xuất khẩu

TÀI TRỢ NHẬP KHẨU

- Phát hành LC nhập khẩu thanh toán bằng vốn tự có
- Upas L/C

DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

- Giao dịch vãng lai
- Giao dịch Vốn

CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT, SẢN PHẨM KHÁC

- Liên kết Chuyển tiền vãng lai

“ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG (TIÊU DÙNG)

- Cho vay cầm cố STK/GTCG/SDTK
- Cho vay tiêu dùng không TSĐB
- Cho vay tiêu dùng có TSĐB
- F3 - Cho vay phục vụ đời sống - Nguồn trả nợ từ lương
- Cho vay thấu chi tài khoản thanh toán

SẢN PHẨM TIỀN GỬI

- Tiền gửi Đa tiện ích
- Tiết kiệm Tích lũy tương lai
- Tiết kiệm Quyền chọn
- Tiết kiệm Linh hoạt vốn
- Tiết kiệm Lãi trước
- Tiền gửi online
- Tiết kiệm Truyền thống

CHO VAY PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Cho vay bổ sung vốn lưu động
- Cho vay sản xuất kinh doanh trung dài hạn

SẢN PHẨM DÀNH CHO CHUỖI CỬA HÀNG VIETLOTT

- Cho vay tăng hạn mức thiết bị đầu cuối và chi hộ vé số trúng thưởng dành cho khách hàng VIETLOTT
- Tài trợ ký quỹ bảo đảm thiết bị đầu cuối dành cho khách hàng VIETLOTT

CHO VAY MUA BẤT ĐỘNG SẢN

- Cho vay mua /nhận chuyển nhượng BĐS
- Cho vay mua nhận chuyển nhượng nhà dự án
- Cho vay xây dựng, sửa chữa nhà
- F1 - Cho vay mua BĐS - Nguồn trả nợ từ lương

DỊCH VỤ TẠI QUẦY

- Thu, chi hộ
- Giữ hộ vàng
- Giữ hộ Giấy tờ

DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

- Internet Banking
- Mobile Banking
- SMS Banking
- Thanh toán hóa đơn tự động

SẢN PHẨM ĐẶC THÙ

- F2 - Cho vay nhanh - có TSĐB

CHO VAY MUA XE Ô TÔ

- Cho vay mua xe ô tô





VINH DỰ NHẬN
GIẢI THƯỞNG
 THƯƠNG HIỆU MẠNH
VIỆT NAM

GIẢI THƯỞNG CHỨNG NHẬN



Như một minh chứng cho sự nỗ lực không ngừng của Vietbank trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng kỳ vọng và sự tin tưởng chứng nhận của Khách hàng, Vietbank liên tiếp nhận nhiều giải thưởng, uy tín như:

- “Thương hiệu uy tín - Trusted Brand”, “Doanh nghiệp phát triển bền vững 2015” do Tổ chức Đánh giá và chứng nhận Quốc tế InterConformity (CHLB Đức) phối hợp cùng Viện doanh nghiệp Việt Nam trao tặng.
- Giải thưởng “Thương hiệu mạnh Việt Nam” do Thời báo Kinh tế Việt Nam phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công thương) trao tặng.
- Vietbank xếp thứ 399/500 VNR 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2017, xếp thứ 209/500 VNR 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam năm 2018 – dự án do Công ty cổ phần báo cáo đánh giá Việt Nam thực hiện và công bố hàng năm trên báo Vietnamnet.
- Sản Phẩm - Dịch vụ tin dùng Việt Nam 2018. Thời báo kinh tế Việt Nam



HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

“

Vietbank tâm niệm rằng hoạt động kinh doanh hiệu quả luôn đi đôi với các hoạt động vì cộng đồng. Vì vậy, Vietbank tích cực đẩy mạnh các hoạt động này thông qua các hoạt động xã hội đồng thời khuyến khích CBNV cùng tham gia như: Đi bộ Turkey Dash – Nụ cười Việt, quyên góp ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, hiến máu tình nguyện, lễ hội trăng rằm dành cho trẻ em các mái ấm TP. HCM, trao học bổng cho học sinh – sinh viên, tài trợ xây nhà tình thương, xây cầu giao thông, chăm lo cho người nghèo và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đón Tết Nguyên đán...



Trào học bổng cho học sinh Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong - TP. HCM



Tổ chức chương trình "Vietbank chăm lo Tết cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt" dành cho trẻ em các mái ấm TP. HCM.



CBNV Vietbank tham gia đi bộ Turkey Dash – Nụ cười Việt đóng góp quỹ Operation Smile tổ chức hàng năm



Tổ chức chương trình "Vietbank cùng em vui Trung Thu" dành cho trẻ em các mái ấm của TP. HCM.



CBNV Vietbank tích cực tham gia Hiến máu tình nguyện được tổ chức hàng năm



Đóng góp, quyên góp hỗ trợ đồng bào bị thiệt hại do bão lũ.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết thúc năm tài chính 2018, vượt qua nhiều trở ngại, thử thách, Vietbank đã đạt được những thành tựu tích cực và kết quả khả quan.

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	% KH 2018
Tổng tài sản	41.533.542	51.672.039	48.600.000	106%
Dư nợ khách hàng	28.713.347	35.495.274	35.371.000	100%
Huy động khách hàng	31.302.611	39.855.470	42.600.000	94%
Vốn chủ sở hữu	3.329.275	4.506.780	4.256.000	106%
Chi phí hoạt động	799.283	872.878	788.000	111%
Chi phí dự phòng	-50.392	79.279	186.000	43%
Lợi nhuận trước thuế	263.053	400.992	300.000	134%

Quy mô Tổng tài sản, Cho vay khách hàng, Huy động khách hàng đều tăng trưởng khả quan, ổn định và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro của Vietbank. Tính đến hết T12/2018, Tổng tài sản của Vietbank đạt **51.672 tỷ đồng**, tăng **10.138 tỷ đồng** tương đương tăng **24%** so với năm 2017 và đạt **106%** so với kế hoạch năm 2018. Dư nợ tăng **6.782 tỷ đồng** tương đương tăng **24%** so với năm 2017 và đạt **100%** kế hoạch năm 2018. Huy động tăng **8.552 tỷ đồng** tương đương tăng **27%** so với năm 2017 và đạt **94%** so với kế hoạch năm 2018.

Song song với việc phát triển quy mô, hiệu quả hoạt động của Vietbank cũng từng bước được nâng cao đáng kể sau gần 12 năm hoạt động. Lợi nhuận trước thuế tăng ấn tượng **138 tỷ đồng** so với năm 2017 và đạt mức **401 tỷ đồng** cho năm 2018 và hoàn thành **134%** so với kế hoạch được giao. Trong đó, tốc độ tăng thu nhập lãi thuần đạt **135%** so với năm 2017 và đạt **119%** so với chỉ tiêu được giao.

Lãi suất trên thị trường năm 2018 diễn biến thuận lợi tạo điều kiện cho Vietbank tăng mạnh khoản lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư (lãi 192 tỷ, tăng **344%** so với năm 2017).

Trong năm 2018, Quy mô tăng mạnh và thu nhập cũng tăng cao so với năm 2017, đồng thời Vietbank tiếp tục phân bổ ngân sách, đầu tư chiến lược cho nhiệm vụ phát triển dài hạn như các dự án nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, mở rộng phát triển mạng lưới... tuy nhiên chi phí vẫn được kiểm soát tốt (chỉ tăng 9% so với 2017) đã góp phần vào kết quả kinh doanh đạt được mức cao nhất từ trước đến nay.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 129 tỷ đồng so với năm 2017, tuy nhiên chỉ bằng 43% so với kế hoạch. Vietbank luôn tuân thủ nghiêm túc quy định và trích lập chi phí dự phòng rủi ro đầy đủ. Vietbank cũng tích cực xử lý nợ xấu và kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, nên tỷ lệ nợ xấu ở mức rất thấp so với quy định.

Kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2018 đã tạo ra một nền tảng vững chắc cho năm 2019 và những năm tiếp theo.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Vietbank không phát sinh

b) Các công ty con, công ty liên kết:

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN (VIETBANK AMC)

➔ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Việt Nam Thương Tín được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Kinh doanh số 0310898270, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 6 năm 2011; và Quyết định thành lập số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 và các văn bản sửa đổi

➔ Hoạt động chính của Công ty là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác

➔ TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG, KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETBANK AMC:

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2018	+/-%
1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH			
A. Tài sản ngắn hạn	4.165	4.752	14%
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.114	4.747	15%
Khoản phải thu ngắn hạn	51	5	-90%
B. Tài sản dài hạn	20.000	19.917	0%
Bất động sản đầu tư	-	19.917	
Tài sản dở dang dài hạn	20.000	-	-100%
TỔNG TÀI SẢN	24.165	24.669	2%
A. Nợ phải trả	20.299	20.730	2%
B. Vốn chủ sở hữu	3.867	3.940	2%
TỔNG NGUỒN VỐN & NỢ PHẢI TRẢ	24.165	24.669	2%
2. KẾT QUẢ KINH DOANH			
I. Tổng doanh thu	1.356	4.595	239%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.301	4.581	252%
Doanh thu hoạt động tài chính	7	9	32%
Thu nhập khác	48	5	-89%
II. Tổng chi phí	1.710	4.522	165%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.710	4.522	165%
Chi phí khác	-	-	0%
III. Lợi nhuận trước thuế	(354)	73	121%
IV. Lợi nhuận sau thuế	(354)	73	121%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

4. Tình hình tài chính:

DVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2018	+/-%
1. QUY MÔ VỐN			
- Tổng tài sản	41.533.542	51.672.039	24%
- Tiền, vàng gửi và cho các TCTD khác vay	4.109.331	7.344.368	79%
- Cho vay khách hàng (trước dự phòng)	28.713.347	35.495.274	24%
- Đầu tư chứng khoán (trước dự phòng)	5.789.161	4.293.324	-26%
- Tiền gửi của khách hàng	31.302.611	39.855.470	27%
- Tiền gửi và vay của các TCTD khác	6.236.158	5.059.706	-19%
- Vốn chủ sở hữu	3.329.275	4.506.780	35%
- Vốn điều lệ	3.249.000	4.104.521	26%
2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
- Thu nhập lãi thuần	773.184	1.044.458	35%
- Thu nhập ngoài lãi	238.760	308.691	29%
- Chi phí hoạt động	799.283	872.878	9%
- Chi phí dự phòng	(50.392)	79.279	257%
- Lợi nhuận trước thuế	263.053	400.992	52%
- Lợi nhuận sau thuế	262.455	321.984	23%
3. CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG			
3.1 Tỷ lệ an toàn vốn			
- Tỷ lệ an toàn vốn	9,36%	11,10%	1,74%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	8,02%	8,72%	0,71%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng cho vay khách hàng	11,59%	12,70%	1,10%
3.2 Khả năng thanh khoản			
- Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	13,06%	12,12%	-0,94%
- Dự nợ cho vay/Tổng tài sản	69,13%	68,69%	-0,44%
- Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	44,58%	35,4%	-9,18%
3.3 Chất lượng tài sản			
- Nợ xấu (Nhóm 3-5)	387.424	443.635	14,51%
- Nợ quá hạn (Nhóm 2-5)	586.347	806.634	37,57%
- Nợ xấu/Tổng dư nợ cho vay (%)	1,35%	1,25%	-0,10%
- Nợ quá hạn/Tổng dư nợ cho vay (%)	2,04%	2,27%	0,23%
3.4 Khả năng sinh lời			
- Lợi nhuận thuần sau thuế/Vốn CSH (ROE)	8,21%	8,97%	0,76%
- Lợi nhuận thuần sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	0,67%	0,72%	0,05%
- Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM)	2,29%	2,50%	0,21%
- Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	23,59%	22,81%	-0,78%

Thẻ Vietbank Visa



Chip EMV
siêu bảo mật



Lãi suất ưu đãi



Tùy chọn
thiết kế Thẻ



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU TRONG NĂM 2019:

- Tổng tài sản: đạt tối thiểu 60.000 tỷ đồng (Tăng 16% so với năm trước);
- Huy động tiền gửi của khách hàng: đạt tối thiểu 47.000 tỷ (Tăng 18% so với năm trước);
- Dư nợ tín dụng: tăng đủ theo hạn mức Ngân hàng Nhà Nước Việt nam phân bổ;
- Lợi nhuận trước thuế: đạt tối thiểu 500 tỷ đồng (Tăng 25% so với năm trước);
- Tỷ lệ Nợ xấu: Không quá 2%;
- Hoàn thành đưa vào sử dụng hệ thống ngân hàng lõi hiện đại.

2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG DÀI HẠN ĐẾN NĂM 2020:

- Tổng tài sản: đạt 98.000 tỷ đồng;
- Dư nợ tín dụng: đạt 69.000 tỷ đồng;
- Tỷ lệ thu nhập dịch vụ: tối thiểu 10% trong tổng thu nhập;
- Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE): trên 5%;
- Tỷ lệ Nợ xấu: thấp hơn 3%;
- Hệ số an toàn vốn tối thiểu (theo Thông tư 41/2016 của NHNN): trên 9%;
- Mạng lưới chi nhánh/ phòng giao dịch: 150 điểm giao dịch.

3. CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG):

Trong quá trình phát triển, Vietbank không chỉ theo đuổi mục tiêu kinh doanh tăng trưởng - hiệu quả - an toàn, mà hướng đến mục tiêu gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, Vietbank sẽ không ngừng nâng cao năng lực tài chính, con người, công nghệ,... để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của Ngân hàng cũng như của toàn xã hội, mà còn luôn hoàn thành trách nhiệm của một doanh nghiệp đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018 (SỐ LIỆU BCTC HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP)

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017, nền kinh tế nước ta cũng đối mặt tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tác động đến giá lương thực, thực phẩm, ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Với sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước, tình hình kinh tế - xã hội, nước ta tiếp tục đà chuyển biến tích cực, nhất là việc thực hiện thành công "mục tiêu kép" vừa giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, vừa thúc đẩy tăng trưởng GDP. Năm 2018 là năm thành công toàn diện của kinh tế Việt Nam, khi cả 12/12 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt mục tiêu đề ra; bên cạnh đó là nhiều con số tăng trưởng kỷ lục đáng chú ý:

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP): GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, vượt mục tiêu 6,7% đặt ra, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây.
- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra.
- Lạm phát: Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.
- Xuất Nhập khẩu: Cán cân thương mại cả năm 2018 tiếp tục xuất siêu 7,2 tỷ USD.

Đóng góp vào các thành tựu nêu trên, năm 2018 toàn ngành ngân hàng cũng tăng trưởng cao. Các chỉ tiêu huy động vốn và tín dụng đều tăng trên 10%. Thanh khoản vẫn ổn định. Lợi nhuận đa số các ngân hàng đều đạt mức cao. Tỷ lệ tín dụng trên huy động duy trì thấp hơn năm 2017, bảo đảm an toàn hệ thống.

Là một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, Vietbank cũng đã đạt được thành quả rất ấn tượng, cụ thể như sau:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018:

A. NHỮNG KẾT QUẢ CHÍNH:

CÁC CHỈ TIÊU VỀ QUY MÔ							
Đơn vị tính: Tỷ đồng							
STT	CHỈ TIÊU	TH 2018	TH 2017	+/- TH 2017	KH 2018	% KH 2018	+/- KH 2018
1	Tổng tài sản	51,672	41,534	10,138	48,600	106%	3,072
2	Tổng dư nợ CV khách hàng	35,495	28,713	6,782	35,371	100.3%	124
3	Tổng TG tại/CV các TCTD khác	7,344	4,109	3,235	7,322	100.3%	22
4	Tổng huy động từ khách hàng	39,855	31,303	8,552	42,600	94%	(2,745)
5	TG của/vay các TCTD khác	5,060	6,236	(1,176)	1,000	506%	4,060
6	Vốn chủ sở hữu	4,507	3,329	1,178	4,256	106%	251

Ghi chú: TH: Thực hiện, KH: Kế hoạch; +/-: Tăng/giảm hay chênh lệch so với; %: đạt tỷ lệ so với

CÁC CHỈ TIÊU VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH							
Đơn vị tính: Tỷ đồng							
STT	CHỈ TIÊU	TH 2018	TH 2017	+/- TH 2017	KH 2018	% KH 2018	+/- KH 2018
1	Tổng TN hoạt động	1,353	1,012	341	1,274	106%	79
2	Tổng CP hoạt động	873	799	74	788	111%	85
3	LN từ HĐKD trước DP (=1-2)	480	213	267	486	99%	(6)
4	CP (Hoàn nhập) DP RRTD	79	(50)	129	186	43%	(107)
5	LNTT (=3-4)	401	263	138	300	134%	101

Ghi chú: TH: Thực hiện; KH: Kế hoạch; +/-: Tăng giảm hay chênh lệch còn lại so với; %: đạt tỷ lệ so với.

CÁC CHỈ SỐ VỀ AN TOÀN HOẠT ĐỘNG

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2018	QUY ĐỊNH NHNN	SO VỚI QUY ĐỊNH	NĂM 2017	+/- TH NĂM 2017	KH NĂM	+/- KH NĂM
1	Tỷ lệ NPL (tỷ lệ nợ xấu)	1.25%	≤ 3%	Đạt	1.35%	-0.10%	1.67%	-0.42%
2	CAR (HS an toàn vốn tối thiểu)	11.10%	≥ 9%	Đạt	9.35%	1.75%	10.30%	0.80%
3	LDR (Tỷ lệ CV/Tổng HĐ)	71.79%	≤ 80%	Đạt	78.12%	-6.33%	71.20%	0.59%
4	Tỷ lệ nguồn vốn NH CV TDH	35.40%	≤ 50%	Đạt	44.59%	-9.19%	38.70%	-3.30%

Vietbank luôn tuân thủ tất cả các tỷ lệ an toàn theo quy định.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. HUY ĐỘNG VỐN

Đến cuối năm tổng số dư tiền gửi khách hàng đạt mức 39.855 tỷ, tăng trưởng gần 27% so với cuối năm 2017 và chỉ đạt 94% kế hoạch năm.

Cơ cấu tiền gửi cá nhân và tổ chức chiếm tỷ trọng là 90% và 10%.

Số lượng khách hàng gửi tiền đạt 108.641 khách hàng, tăng 16.598 khách hàng (18%) so với năm 2017, trong đó số lượng khách hàng gửi phát sinh mới trong năm là 18.097 khách hàng.

2. SỬ DỤNG VỐN

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng dư nợ cho vay khách hàng đạt 35.495 tỷ đồng, tăng trưởng hơn 24% so với cuối năm 2017 và đạt 100% kế hoạch năm.

Cơ cấu cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế chiếm tỷ trọng là 46% và 54%.

Số lượng khách hàng vay đạt 12.487 khách hàng, tăng 3.391 khách hàng (37%) so với năm 2017, trong đó số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong năm là 1.966 khách hàng.

3. KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2018 đạt 401 tỷ, cao hơn 138 tỷ so với 2017; vượt kế hoạch năm là 101 tỷ, trong đó:

- ✓ Thu nhập lãi thuần đạt 1.044 tỷ, cao hơn 271 tỷ so với năm trước và đạt 119% so kế hoạch.
- ✓ Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 15 tỷ, giảm 2 tỷ so với năm 2017.
- ✓ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 1 tỷ, giảm 16 tỷ so với năm 2017.
- ✓ Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và từ hoạt động khác đạt 292 tỷ, tăng 87 tỷ so với năm 2017.

- Như vậy, Tổng thu nhập hoạt động đạt 1.353 tỷ, cao hơn 341 tỷ so với năm trước và đạt 106% so với kế hoạch.

- Chi phí hoạt động là 873 tỷ, tăng 74 tỷ so với năm trước, vượt 11% so với kế hoạch.

- Chi phí dự phòng là 79 tỷ, giảm 107 tỷ so với kế hoạch và đạt 43% so với kế hoạch.

Lợi nhuận trước thuế của cả năm 2018 đạt 401 tỷ. Đây là mức lợi nhuận trước thuế cao nhất từ trước đến nay của Vietbank.



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

1. ĐỊNH HƯỚNG CỦA CHÍNH PHỦ VỀ KINH TẾ 2019:

- a. Mục tiêu tổng quát: Tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- b. Định hướng các chỉ tiêu cụ thể:
- (i) Tổng sản phẩm trong nước (GDP): tăng khoảng 6,8%;
 - (ii) Tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân (CPI): tăng dưới 4%.
 - (iii) Kiểm soát tốt lạm phát.

2. CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG NHNN GIAO CHO VIETBANK NĂM 2019:

Thực hiện chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 08/01/2019 của Thống đốc NHNN, V/v: tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của ngành ngân hàng năm 2019, NHNN ban hành Công văn số 1619/NHNN-CSTT, ngày 14/03/2019, V/v: Thông báo mức dư nợ tín dụng đến 31/12/2019 của Vietbank là 37.590 tỷ đồng.

3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019 CỦA VIETBANK:

a) Kế hoạch kinh doanh tối thiểu năm 2019:

- Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 1619/NHNN-CSTT của NHNN, V/v: mức dư nợ tín dụng đến 31/12/2019 của Vietbank là 37.590 tỷ đồng.
- Vietbank xây dựng kế hoạch và kiểm soát tăng trưởng tín dụng năm 2019 với một số chỉ tiêu chính:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Mức tăng so với 2018
1	Tổng Tài sản	51,672	57,000	5,328
2	Dư nợ cho vay khách hàng	35,495	37,590	2,095
3	Huy động từ khách hàng	39,855	47,000-54,000	7,145-14,145
4	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	401	492	91
5	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	1.25%	≤ 2%	

b) Kế hoạch kinh doanh phấn đấu năm 2019:

- Điều kiện: khi được NHNN xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng theo định kỳ hàng quý hoặc sau 6 tháng.
- Một số chỉ tiêu chính:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Mức tăng so với 2018
1	Tổng Tài sản	51,672	57,000	5,328
2	Dư nợ cho vay KH	35,495	44.000-51.000	8,505-15,505
3	Huy động từ KH	39,855	57,500	17,645
4	Lợi nhuận trước thuế	401	540	139
5	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	1.25%	≤2%	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

CỔ PHẦN

TỔNG SỐ CỔ PHẦN			
Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
410.452.104	Cổ phần phổ thông	349.624.504	60.827.600

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CÓ SỐ CỔ PHẦN BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG				
STT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
1	Cổ đông nội bộ	59.648.400	59.648.400	Hạn chế chuyển nhượng CP trong thời gian đảm nhiệm chức vụ tại Vietbank theo quy định tại Điều 56 Luật Các TCTD
	Hội đồng quản trị	58.368.400	58.368.400	
	Ban kiểm soát	0	0	
	Tổng giám đốc	1.280.000	1.280.000	
2	Cán bộ CNV	3.162.100	1.179.200	03 năm kể từ ngày hoàn tất việc phát hành, căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018. Từ ngày 27/12/2018 đến 27/12/2021
Tổng cộng		62.810.500	60.827.600	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông lớn	0	0	0
2	Cổ đông khác			
	Tổ chức trong nước	133.328.000	32,483	9
	Tổ chức nước ngoài	0	0	0
	Cá nhân trong nước	277.124.104	67,517	258
	Cá nhân nước ngoài	0	0	0
Tổng cộng		410.452.104	100	267

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT	Tiêu chí	2018
	Vốn điều lệ	3.249
1	Phát hành cổ phiếu bổ sung	855,5
	Tăng vốn từ cổ đông chiến lược	0
	Tăng vốn từ các cổ đông mới, cổ đông hiện hữu	855,5
2	Tăng vốn từ cổ tức hàng năm	0
3	Phát hành trái phiếu/chứng quyền chuyển đổi	0
Tổng cộng		4.105

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUÝ: KHÔNG

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

STT	Tiêu chí	2018
1	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	843,7
2	Phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)	11,8
Tổng cộng		855,5

“ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

a. Về kết quả hoạt động kinh doanh:

- Các chỉ tiêu thực hiện đều tăng so với năm 2017, đạt và vượt trên 100% kế hoạch năm điều chỉnh theo chỉ tiêu tín dụng được NHNN điều chỉnh tăng trừ chỉ tiêu về huy động vốn (đạt 96%); tổng tài sản tăng 24,4% (# 10.138 tỷ đồng) so với thời điểm 31/12/2017, tổng dư nợ đạt 100% kế hoạch năm, vốn chủ sở hữu tăng 35.4% (# 1.078 tỷ đồng) từ việc tăng lợi nhuận và tăng vốn điều lệ.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 401 tỷ đồng, cao hơn 138 tỷ đồng so với năm 2017, vượt KH năm phấn đấu mà ĐHCĐ giao là 101 tỷ đồng.

b. Về mạng lưới hoạt động:

- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Điều thực hiện các thủ tục để xin phép mở mới mạng lưới hoạt động tại các địa bàn Vietbank chưa có mạng lưới và/hoặc mạng lưới còn mỏng. Kết quả đến 31/12/2018, Vietbank đã được NHNN cấp phép mở mới 18 đơn vị mạng lưới (05 Chi nhánh, 13 PGD) tại các địa bàn: Vĩnh Phúc, Bình Dương, An Giang, Đắk Lắk, Đồng Nai, Nha Trang, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Triển khai phê duyệt của NHNN, Vietbank cũng đã thành lập Ban chuẩn bị thành lập Chi nhánh, PGD mới để chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, nhân sự nhằm đưa các TTKD mới đi vào hoạt động.

- Bên cạnh đó, HĐQT/TT.HĐQT cũng đã chỉ đạo Ban Điều hành rà soát, củng cố lại các đơn vị mạng lưới hiện hữu, qua đó, năm 2018 đã thực hiện di dời, thay đổi trụ sở của 06 đơn vị mạng lưới có mặt bằng, địa điểm kinh doanh xuống cấp và/hoặc không phù hợp.

c. Cơ sở vật chất và CNTT:

- Duy trì và củng cố cơ sở vật chất để đảm bảo hoạt động kinh doanh thường xuyên, liên tục; năm 2018, Vietbank không xảy ra bất kỳ sự cố nào liên quan đến hệ thống CNTT.

- Bên cạnh việc duy trì sự ổn định, liên tục hệ thống CNTT hiện tại phục vụ hoạt động kinh doanh. Hội đồng quản trị đã chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ 02 dự án CNTT quan trọng: dự án ngân hàng lõi (Core banking) và Core thẻ. HĐQT đã chỉ đạo Ban chỉ đạo dự án rà soát lại toàn bộ dự án, làm việc với đối tác để điều chỉnh phạm vi, tiến độ dự án phù hợp nhất đối với điều kiện thực tế tại Vietbank.

Đối với dự án Thẻ, tháng 8/2018, Vietbank đã cho ra đời sản phẩm Thẻ tín dụng Vietbank Visa. Đồng thời, Khối dịch vụ Ngân hàng số cũng đã được thành lập để phát triển dịch vụ Ngân hàng số nói chung và các sản phẩm, dịch vụ thẻ nói riêng.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG

- Năm 2018, ngoài các cuộc họp HĐQT hàng quý để thảo luận và có ý kiến đối với kết quả điều hành hoạt động của Tổng giám đốc cũng như việc thực hiện, triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, hàng tháng, trên cơ sở báo cáo định kỳ của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị cũng đã xem xét, có ý kiến để Tổng giám đốc có các điều chỉnh giải pháp kinh doanh cụ thể.

Ngoài ra, định kỳ hàng tháng, Thường trực Hội đồng quản trị tham dự họp giao ban mở rộng cùng Ban Điều hành và các Khối/Phòng/Ban, các Khu vực kinh doanh để nắm bắt và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động điều hành.

- Trong năm 2018, với kết quả kinh doanh cả năm 2018, Hội đồng quản trị đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc là hoàn thành nhiệm vụ.

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Tiếp tục ổn định nhân sự của Hội đồng quản trị, các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị;
- Hoạt động của Hội đồng quản trị ngoài các hoạt động định kỳ hàng quý, sẽ thực hiện các nội dung theo chuyên đề: nhân sự, tín dụng, quản lý rủi ro, chiến lược kinh doanh; chiến lược, kế hoạch dài hạn phát triển bền vững.... Bên cạnh đó, HĐQT cũng rà soát và quy định rõ, thống nhất trong HĐQT về các vấn đề sẽ lấy ý kiến, các vấn đề sẽ họp trực tuyến và các vấn đề sẽ họp trực tiếp.
- Tăng cường nhân sự cho Văn phòng HĐQT, các cố vấn HĐQT để tham mưu tốt hơn cho Hội đồng quản trị về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT theo chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- Rà soát, sửa đổi Quy chế về tổ chức, hoạt động của Thường trực HĐQT để đảm bảo xử lý nhanh, kịp thời các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày đảm bảo hỗ trợ kịp thời cho Ban điều hành;
- Chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện các giải pháp kinh doanh để tăng trưởng kinh doanh ngay từ đầu năm, đảm bảo nguồn thu ổn định cả năm, tránh tình trạng tập trung để hoàn thành chỉ tiêu vào các tháng cuối năm;
- Chỉ đạo quyết liệt việc triển khai Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 theo đúng kế hoạch, lộ trình; tùy tình hình thực tế có thể xem xét, trình NHNN điều chỉnh cho phù hợp.
- Chỉ đạo Ban Điều hành chậm nhất đến 30/6/2019 hoàn tất việc mở mới (khai trương hoạt động) 18 điểm giao dịch (05 Chi nhánh và 13 PGD) đã được NHNN cấp phép; xây dựng và trình NHNN chấp thuận mở mới 20 điểm giao dịch theo đúng kế hoạch tại Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020.

“ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

- Hoàn tất việc trang bị hệ thống Core Banking và Core thẻ để phục vụ cho hoạt động ngân hàng, phát triển theo hướng ngân hàng số, theo đó hệ thống Core Banking sẽ go-live vào ngày 02/9/2019; đối với hệ thống thẻ: tiếp tục cho ra mắt các sản phẩm thẻ của Vietbank trong năm 2019 như Thẻ ghi nợ nội địa (ATM), thẻ trả trước, Thẻ ghi nợ quốc tế (visa debit)...;
- Rà soát, củng cố hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu kinh doanh, tối ưu hóa cơ sở vật chất hiện có để tiết giảm chi phí;
- Phối hợp, hỗ trợ Ban kiểm soát để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm toán nội bộ theo hướng: kiểm toán đồng hành với hoạt động kinh doanh để hoạt động kinh doanh ít xảy ra rủi ro nhất.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2018:

1. Tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát:

- Ban Kiểm soát Vietbank gồm 04 thành viên, thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, điều lệ của Vietbank và Quy chế về tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát;
- Trong năm 2018, Ban Kiểm soát thực thi nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động sau:
 - Ban Kiểm soát đã tổ chức 07 cuộc họp để thảo luận các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát, thông qua đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, chỉ đạo hoạt động và đánh giá kết quả làm việc của Ban Kiểm toán nội bộ;
 - Phê duyệt các văn bản liên quan đến hoạt động kiểm toán nội bộ gồm: Quy định về cơ cấu tổ chức của kiểm toán nội bộ và Quy định về kiểm toán nội bộ;
 - Phê duyệt kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2019;
 - Ban Kiểm soát tham gia các cuộc họp với HĐQT;
 - Ban Kiểm soát chỉ đạo Kiểm toán nội bộ phối hợp với Ban điều hành theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện khắc phục, chỉnh sửa các kiến nghị tại các Kết luận thanh tra theo thời hạn quy định; trực tiếp chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát, giám sát hoạt động của các đơn vị trong hệ thống Vietbank nhằm kịp thời phát hiện sai phạm để xử lý, ngăn ngừa và hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống.
 - Ban Kiểm soát trực tiếp chỉ đạo công tác kiểm toán nội bộ, tập trung vào công tác kiểm toán xác định các sai phạm và đảm bảo sự tuân thủ trên toàn hệ thống:
 - ✔ Giám sát Kiểm toán nội bộ triển khai thực hiện các công việc phát sinh theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và Ban Lãnh đạo.
 - ✔ Trong năm 2018, Kiểm toán nội bộ đã hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm 2018 đã đăng ký với Ngân hàng Nhà nước và các công việc phát sinh theo chỉ đạo, kịp thời ghi nhận và yêu cầu xử lý đối với các sai sót, rủi ro phát sinh góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn của hệ thống.

2. Đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát:

- Trong năm 2018, Ban Kiểm soát đã thực hiện các công việc theo chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát;
- Trong phạm vi công việc được phân công, các thành viên triển khai thực hiện nhiệm vụ, các công việc theo định hướng trong từng cuộc họp Ban Kiểm soát;
- Đóng góp ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành để chỉ đạo các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát, quản lý rủi ro.
- Nhìn chung, năm 2018 Ban Kiểm soát đã hoàn thành nhiệm vụ theo chức năng và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

II. VỀ KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG:

- Hội đồng quản trị tổ chức các phiên họp định kỳ theo đúng quy định; đã tổ chức 42 phiên họp, ban hành 96 nghị quyết liên quan đến tổ chức hoạt động của Vietbank, đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ và triển khai định hướng chung cho toàn ngân hàng.
- Hội đồng quản trị đã hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Vietbank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh của Vietbank và xử lý các tồn tại, khó khăn vướng mắc trong hoạt động;
- Trên cơ sở chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã nghiêm túc triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ; Chấp hành các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng.
- Hội đồng quản trị, Ban điều hành phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát trong công tác giám sát hoạt động của Vietbank, ghi nhận và triển khai thực hiện các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát nhằm tăng cường công tác kiểm soát, quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hệ thống.
- Sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật, của Vietbank và vì lợi ích chung của ngân hàng. Hội đồng quản trị, Ban điều hành tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Kiểm soát triển khai và hoàn thành nhiệm vụ. Các khuyến nghị, đề xuất của Ban Kiểm soát đều được HĐQT, Ban điều hành ghi nhận và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện;
- Ban Kiểm soát được Hội đồng quản trị và Ban điều hành cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu theo yêu cầu để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ.

III. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2019 CỦA BAN KIỂM SOÁT:

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định, định hướng hoạt động của Ban kiểm soát năm 2019 như sau:
- Phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị và Ban điều hành nhằm giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, Ban điều hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Vietbank;
 - Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ và hiệu quả hoạt động của Vietbank thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ:
 - Chỉ đạo và giám sát Kiểm toán nội bộ triển khai có hiệu quả kế hoạch kiểm toán năm 2019 đã được phê duyệt, rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp, đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;
 - Tăng cường công tác đào tạo; chỉ đạo kiểm toán nội bộ cập nhật và điều chỉnh các quy định, quy trình làm việc phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của kiểm toán nội bộ
 - Tăng cường công tác giám sát, đôn đốc hoạt động tự kiểm tra, chấn chỉnh của các đơn vị trong toàn hệ thống.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Ngân hàng Nhà nước” hoặc “NHNN”) cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 21, ngày 26 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.249.000 triệu đồng).

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, mười lăm (15) chi nhánh, tám mươi (80) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ & tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Bùi Xuân Khu	Phó Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Dương Nhất Nguyên	Phó Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Bà Đặng Ngọc Lan	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Trần Văn Tá	Thành viên độc lập	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Ngô Kim Liên	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Đặng Đình Thăng	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ & tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Lê Thị Xuân Lan	Trưởng ban	Ngày 1 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ & tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 10 năm 2016
Ông Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 7 tháng 8 năm 2017
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Hùng Cường	Kế toán Trưởng	Ngày 1 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Nhung, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61274655/20368698 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) và công ty con được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1



Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3484-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	452.715	490.608
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	662.220	695.150
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		7.344.368	4.109.331
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	5.714.492	3.722.470
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.629.876	386.861
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	6.468	11.155
Cho vay khách hàng		35.186.646	28.469.284
Cho vay khách hàng	9	35.495.274	28.713.347
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(308.628)	(244.063)
Chứng khoán đầu tư	11	4.219.190	5.708.023
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.944.160	4.358.813
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.349.164	1.430.348
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(74.134)	(81.138)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
Tài sản cố định		580.142	583.823
Tài sản cố định hữu hình	12.1	491.272	507.882
Nguyên giá tài sản cố định		790.419	770.637
Khấu hao tài sản cố định		(299.147)	(262.755)
Tài sản cố định vô hình	12.2	88.870	75.941
Nguyên giá tài sản cố định		123.750	107.108
Hao mòn tài sản cố định		(34.880)	(31.167)
Bất động sản đầu tư	13	19.918	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		20.111	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		(193)	-
Tài sản Có khác		3.200.372	1.466.168
Các khoản phải thu	14.1	2.277.475	437.624
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	899.936	888.905
Tài sản Có khác	14.3	100.815	180.134
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(77.854)	(40.495)
TỔNG TÀI SẢN		51.672.039	41.533.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	16.933	18.991
Tiền gửi và vay các TCTD khác		5.059.706	6.236.158
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	4.441.121	4.453.460
Vay các TCTD khác	16.2	618.585	1.782.698
Tiền gửi của khách hàng	17	39.855.470	31.302.611
Phát hành giấy tờ có giá	18	1.000.000	-
Các khoản nợ khác		1.233.150	646.507
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	905.108	584.418
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	328.042	62.089
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		47.165.259	38.204.267
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	21	4.104.521	3.249.000
Quỹ dự trữ	21	126.607	79.859
Lợi nhuận chưa phân phối	21	275.652	416
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.506.780	3.329.275
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.672.039	41.533.542

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	10.322.776	36.403.606
- Cam kết mua ngoại tệ		-	403.650
- Cam kết bán ngoại tệ		-	67.275
- Cam kết giao dịch hoán đổi		10.322.776	35.932.681
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.2	158.022	147.946
Bảo lãnh khác	33.2	784.434	1.038.589
Cam kết khác (*)		10.265.692	1.704.554
TỔNG CỘNG		21.530.924	39.294.695

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 của NHNN.

Người lập:  Người kiểm soát:  Người phê duyệt: 

Ông Đỗ Thành Lập
Trưởng phòng Kế toán

Ông Lê Hùng Cường
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03/TCTD-HN


	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.441.395	2.652.961
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.396.937)	(1.879.777)
Thu nhập lãi thuần		1.044.458	773.184
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		31.828	26.789
Chi phí hoạt động dịch vụ		(16.651)	(10.020)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	15.177	16.769
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	1.422	16.842
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	192.379	43.357
Thu nhập từ hoạt động khác		101.196	162.770
Chi phí hoạt động khác		(1.483)	(978)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	99.713	161.792
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.353.149	1.011.944
Chi phí cho nhân viên		(413.924)	(418.386)
Chi phí khấu hao		(46.287)	(48.849)
Chi phí hoạt động khác		(412.667)	(332.048)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(872.878)	(799.283)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		480.271	212.661
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	10	(79.279)	50.392
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		400.992	263.053
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(79.008)	(598)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		321.984	262.455
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22	970	808

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





 Ông Nguyễn Thanh Nhung
 Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thành Lập
Trưởng phòng Kế toánÔng Lê Hùng Cường
Kế toán TrưởngThành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2019**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.399.011	2.355.967
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.065.840)	(1.829.497)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		15.177	22.809
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		185.367	37.335
Thu nhập khác		70.714	137.400
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	18.176	20.906
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(759.135)	(723.714)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	19	(8.391)	(371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		855.079	20.835
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(1.243.015)	(386.861)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.517.639	(975.327)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.687	(11.155)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(7.390.073)	(2.400.606)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng		(39.765)	17.704
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.157.598)	354.078
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.058)	2.314
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(1.176.452)	3.456.900
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.552.859	1.120.477
Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.000.000	-
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(5.602)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		196.340	(51.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.117.643	1.140.911
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(151.571)	(142.699)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		99.717	30.844
Mua sắm bất động sản đầu tư		(111)	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	4.000
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(51.965)	(107.855)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
--	-------------	-----------------------	-------------------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Thu từ tăng vốn cổ phần	21	855.521	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		855.521	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.921.199	1.033.056
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	30	4.908.228	3.875.172
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	30	6.829.427	4.908.228

Người lập:


Ông Đỗ Thành Lập
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:


Ông Lê Hùng Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do NHNN cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 21, ngày 26 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.249.000 triệu đồng).

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, mười lăm (15) chi nhánh, tám mươi (80) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.921 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.778 người).

CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, “Các cam kết khác” được trình bày trên “Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán” bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ✓ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ✓ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ✓ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”).

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ✓ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ✓ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ✓ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ✓ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng và công ty con đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất; và bảng cân đối kế toán hợp nhất theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo đó, Ngân hàng và công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh số 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10, phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 và sử dụng nhóm nợ có rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">● Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc● Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc● Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng và công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban tổng giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn và chứng khoán nợ niêm yết được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;

- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;

- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);

- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở Thuyết minh số 4.6. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}} - 1 \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.13 Thuê tài sản

4.13.1 Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
<u>Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm</u>	30%
<u>Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm</u>	50%
<u>Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm</u>	70%
<u>Từ ba (3) năm trở lên</u>	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.20 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng và công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.23 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng và công ty con phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

➔ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng và công ty con.

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và công ty con trong kỳ.

➔ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- ▶ Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ Các khoản cho vay và phải thu khác:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay NHNN và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bảng VND	380.324	358.242
Bảng ngoại tệ	72.391	132.366
Tổng cộng	452.715	490.608

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bảng VND	630.131	651.636
Bảng Đô la Mỹ (“USD”)	32.089	43.514
Tổng cộng	662.220	695.150

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng và công ty con tại NHNN không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Trong năm, Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC**7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	448.382	814.434
Bảng VND	216.956	26.821
Bảng ngoại tệ	231.426	787.613
Tiền gửi có kỳ hạn	5.266.110	2.908.036
Bảng VND	3.780.350	1.898.910
Bảng ngoại tệ	1.485.760	1.009.126
Tổng cộng	5.714.492	3.722.470

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm % năm	Số đầu năm % năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,15	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,00 - 5,30	1,50 - 4,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50 - 2,70	2,00 - 2,40

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bảng VND	1.629.876	386.861

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	4,90 - 5,00	4,20 - 4,50

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	5.266.110	2.908.036
Cho vay các TCTD khác	1.629.876	386.861
Tổng cộng	6.895.986	3.294.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.189.181	6.468	-
Tổng cộng	5.189.181	6.468	-
Số thuần		6.468	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.727.655	13.441	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.122.384	-	2.286
Tổng cộng	20.850.039	13.441	2.286
Số thuần		11.155	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	35.495.274	28.713.347

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	4,00 - 17,20	3,00 - 18,00
Cho vay thương mại bằng USD	2,70 - 6,50	2,50 - 5,00

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.688.640	28.127.000
Nợ cần chú ý	362.999	198.923
Nợ dưới tiêu chuẩn	40.597	30.162
Nợ nghi ngờ	34.425	71.724
Nợ có khả năng mất vốn	368.613	285.538
Tổng cộng	35.495.274	28.713.347

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	14.187.602	39,97	9.510.048	33,12
Nợ trung hạn	6.666.946	18,78	3.433.445	11,96
Nợ dài hạn	14.640.726	41,25	15.769.854	54,92
Tổng cộng	35.495.274	100,00	28.713.347	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	16.441.058	46,32	12.826.539	44,67
Công ty TNHH khác	10.288.892	28,98	8.167.187	28,44
Công ty cổ phần khác	6.290.545	17,72	5.024.891	17,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.275.648	3,59	1.436.654	5,00
Công ty Nhà nước	634.257	1,79	548.401	1,91
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	399.752	1,13	477.837	1,66
Doanh nghiệp tư nhân	97.375	0,27	144.587	0,50
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.531	0,04	16.833	0,06
Công ty hợp danh	10.000	0,03	10.000	0,03
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	5.640	0,02	-	-
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.597	-	28.401	0,10
Khác	37.979	0,11	32.017	0,13
Tổng cộng	35.495.274	100,00	28.713.347	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	16.443.126	46,31	7.138.003	24,86
Kinh doanh bất động sản	7.563.108	21,31	8.053.352	28,05
Xây dựng	3.080.772	8,68	3.210.287	11,18
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.785.645	7,85	2.695.338	9,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.956.830	5,51	1.469.756	5,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.338.822	3,77	2.409.599	8,39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	554.311	1,56	200.272	0,70
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	462.206	1,30	1.827.661	6,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	452.985	1,28	451.875	1,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	244.927	0,69	92.819	0,32
Vận tải kho bãi	216.126	0,61	210.604	0,73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	166.949	0,47	59.633	0,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55.489	0,16	57.903	0,20
Giáo dục và đào tạo	54.314	0,15	60.483	0,21
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	44.771	0,13	52.549	0,18
Thông tin và truyền thông	41.969	0,12	5.129	0,02
Khai khoáng	5.586	0,02	7.536	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.439	0,01	5.809	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	24.899	0,07	704.739	2,45
Tổng cộng	35.495.274	100,00	28.713.347	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Bằng VND	34.647.507	97,61	28.075.062	97,78
Bằng USD	847.767	2,39	638.285	2,22
Tổng cộng	35.495.274	100,00	28.713.347	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	27.321	11.410
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 11.3)	66.884	5.892
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu VAMC trong năm (Thuyết minh số 11.2)	(1.125)	1.125
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu VAMC trong năm (Thuyết minh số 11.2)	7.459	(9.853)
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh số 14.4)	(21.260)	(58.966)
Tổng chi phí/(hoàn nhập) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	79.279	(50.392)

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và công ty con như sau:

Phân loại	Dư nợ triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.574.320	-	244.309	244.309
Nợ cần chú ý	333.570	4.525	2.502	7.027
Nợ dưới tiêu chuẩn	45.213	1.682	339	2.021
Nợ nghi ngờ	174.543	16.694	1.309	18.003
Nợ có khả năng mất vốn	256.514	37.268	-	37.268
Tổng cộng	33.384.160	60.169	248.459	308.628

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	62.488	181.575	244.063
Trích lập dự phòng trong năm	27.321	66.884	94.205
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(29.640)	-	(29.640)
Số dư cuối năm	60.169	248.459	308.628

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	51.078	175.683	226.761
Trích lập dự phòng trong năm	11.410	5.892	17.302
Số dư cuối năm	62.488	181.575	244.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.944.160	4.358.813
Chứng khoán nợ	1.944.160	4.358.813
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.349.164	1.430.348
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	241.989	290.089
Chứng khoán khác	2.107.175	1.140.259
- Chứng khoán nợ	1.607.175	1.140.259
- Chứng chỉ tiền gửi	500.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(74.134)	(81.138)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(3.213)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(74.134)	(76.800)
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác - trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(1.125)
Tổng cộng	4.219.190	5.708.023

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	921.262	2.474.885
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành	1.022.898	1.583.928
Trái phiếu do tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	-	300.000
	1.944.160	4.358.813
Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	-	(3.213)
Tổng cộng	1.944.160	4.355.600

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	921.262	2.474.885
- Niêm yết	921.262	2.474.885
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành	1.022.898	1.583.928
- Niêm yết	302.898	813.928
- Chưa niêm yết	720.000	770.000
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	-	300.000
- Chưa niêm yết	-	300.000
Tổng cộng	1.944.160	4.358.813

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 7 năm, lãi suất từ 5,70%/năm đến 6,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm, lãi suất từ 6,20%/năm đến 9,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng và công ty con đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN và để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng và công ty con (Thuyết minh số 32.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	3.213	26.077
(Hoàn nhập)/trích lập cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh số 27)	(3.213)	3.213
Hoàn nhập cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh số 27)	-	(26.077)
Số dư cuối năm	-	3.213

11.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Mệnh giá	241.989	290.089
Dự phòng	(74.134)	(76.800)
Tổng cộng	167.855	213.289

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng và công ty con, có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 0%. Biến động giảm của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	290.089	314.085
Tắt toán trong năm	(48.100)	(23.996)
Số dư cuối năm	241.989	290.089

Thay đổi dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	76.800	86.653
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh số 10)	7.459	(9.853)
Sử dụng dự phòng để tắt toán trái phiếu VAMC	(10.125)	-
Số dư cuối năm	74.134	76.800

Ngân hàng và công ty con đã trích lập đầy đủ dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo quy định hiện hành tại thời điểm cuối năm.

11.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	450.000	465.612	950.000	990.259
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	1.110.000	1.141.563	-	-
- Niêm yết	800.000	830.284	-	-
- Chưa niêm yết	310.000	311.279	-	-
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành				
- Chưa niêm yết	-	-	150.000	150.000
Chứng chỉ tiền gửi				
- Chưa niêm yết	500.000	500.000	-	-
		2.107.175		1.140.259
Dự phòng chung		-		(1.125)
Tổng cộng		2.107.175		1.139.134

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất từ 4,40%/năm đến 9,10%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm, lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng và công ty con đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN và để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng và công ty con (Thuyết minh số 32.2).

Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn 1 năm, lãi suất từ 7,50%/năm đến 8,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	1.125	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 10)	(1.125)	1.125
Số dư cuối năm	-	1.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**12.1 Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	567.708	46.872	129.685	26.372	770.637
Mua trong năm	890	235	-	-	1.125
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 14.1)	2.883	22.157	-	1.746	26.786
Thanh lý, nhượng bán	(6.640)	(861)	-	(628)	(8.129)
Số dư cuối năm	564.841	68.403	129.685	27.490	790.419
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	129.504	30.991	77.325	24.935	262.755
Khấu hao trong năm	25.048	4.107	12.561	665	42.381
Thanh lý, nhượng bán	(4.688)	(673)	-	(628)	(5.989)
Số dư cuối năm	149.864	34.425	89.886	24.972	299.147
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	438.204	15.881	52.360	1.437	507.882
Số dư cuối năm	414.977	33.978	39.799	2.518	491.272

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 104.471 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 88.311 triệu đồng).

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.246	56.862	107.108
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 14.1)	-	16.642	16.642
Số dư cuối năm	50.246	73.504	123.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	31.167	31.167
Hao mòn trong năm	-	3.713	3.713
Số dư cuối năm	-	34.880	34.880
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	50.246	25.695	75.941
Số dư cuối năm	50.246	38.624	88.870

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.160 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.129 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 14.1)	16.157	3.843	20.000
Tặng khác	111	-	111
Số dư cuối năm	16.268	3.843	20.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	193	-	193
Số dư cuối năm	193	-	193
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	16.075	3.843	19.918

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**14.1 Các khoản phải thu**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	1.260	2.068
Các khoản phải thu bên ngoài	2.276.215	435.556
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	1.250.000	-
Phải thu từ bán nợ (ii)	608.145	61.279
Mua sắm tài sản cố định (iii)	205.415	122.171
Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu (iv)	89.112	119.112
Đặt cọc thuê văn phòng	39.101	36.452
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo (v)	23.328	35.833
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	23.000	23.000
Phải thu khác	38.114	37.709
	2.277.475	437.624
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(77.854)	(40.495)
Tổng cộng	2.199.621	397.129

(i) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 31 tháng 8 năm 2018. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết.

(ii) Đây là khoản phải thu một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay. Khoản phải thu này đang được đảm bảo bằng bất động sản và cổ phiếu của một TCTD niêm yết. Theo quy định của Thông tư 02, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì số tiền chưa thu được phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã phân loại khoản phải thu này là nợ có khả năng mất vốn, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

(iii) Thay đổi khoản mục mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	122.171	32.336
Tăng trong năm	151.172	142.187
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12.1)	(26.786)	(22.057)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 12.2)	(16.642)	(30.295)
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 13)	(20.000)	-
Giảm khác	(4.500)	-
Số dư cuối năm	205.415	122.171

(iv) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một TCTD trong nước. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Ngân hàng với bên mua, lịch thanh toán của khoản phải thu này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã thu được khoản thanh toán 30 tỷ đồng theo lịch thanh toán đợt 1, năm 2018.

(v) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng và công ty con để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu.

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	813.381	721.481
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	76.619	152.683
Lãi phải thu từ tiền gửi	6.589	6.208
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.347	8.533
Tổng cộng	899.936	888.905

14.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Tài sản nhận cầm trừ (i)	62.159	135.596
Chi phí chờ phân bổ (ii)	32.881	39.083
Công cụ, dụng cụ	719	1.316
Tài sản có khác	5.056	4.139
Tổng cộng	100.815	180.134

(i) Chi tiết tài sản nhận cầm trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bất động sản	62.159	135.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

(ii) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	39.083	31.620
Tăng trong năm	481.833	246.071
Phân bổ trong năm	(488.035)	(238.608)
Số dư cuối năm	32.881	39.083

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Ngân hàng và công ty con đã tiến hành xem xét trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản phải thu có tính chất rủi ro tín dụng và các khoản phải thu khác như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các khoản phải thu có tính chất rủi ro tín dụng	608.145	61.279
- Khoản bán nợ chưa thu được tiền	608.145	61.279
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09	-	(21.260)
Các khoản phải thu khác	104.588	140.588
- Lãi phạt và lãi trả chậm bán cổ phiếu	89.112	119.112
- Lãi phạt thanh toán trước hạn khoản phải thu	7.468	7.468
- Khoản phải thu liên quan tạm ứng nợ	7.188	8.688
- Các khoản phải thu quá hạn khác	820	5.320
Dự phòng các khoản phải thu khác theo Thông tư 228	(77.854)	(19.235)
Tổng cộng dự phòng	(77.854)	(40.495)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	40.495	104.734
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 29)	58.619	12.431
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 10)	(21.260)	(58.966)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(17.704)
Số dư cuối năm	77.854	40.495

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bảng VND	16.933	18.991

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**16.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.004	21.029
Bằng VND	1.004	21.029
Tiền gửi có kỳ hạn	4.440.117	4.432.431
Bằng VND	2.559.702	3.356.031
Bằng USD	1.880.415	1.076.400
Tổng cộng	4.441.121	4.453.460

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30 - 1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,50 - 5,80	1,20 - 5,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	2,50 - 2,70	2,00 - 2,40

16.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bằng VND	502.510	1.782.698
Bằng USD	116.075	-
Tổng cộng	618.585	1.782.698

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	4,60 - 5,00	2,20 - 5,50
Bằng USD	3,21 - 4,10	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.566.745	1.582.115
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.474.985	1.573.446
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	91.760	8.669
Tiền gửi có kỳ hạn	2.801.702	2.705.892
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.793.112	2.700.958
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.590	4.934
Tiền gửi tiết kiệm	35.419.907	26.915.427
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	8.829	49.054
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.134	5.244
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	35.054.610	26.299.296
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	347.334	561.833
Tiền gửi ký quỹ	61.919	92.552
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	60.922	92.552
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	997	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.197	6.625
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5.157	5.489
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	40	1.136
Tổng cộng	39.855.470	31.302.611

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 8,20	0,00 - 8,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 8,80	0,00 - 8,20
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,40	0,00 - 7,30
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	Không áp dụng
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,80	8,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của TCKT	3.902.447	9,79	3.997.555	12,77
Công ty TNHH khác	1.330.110	3,36	1.563.552	4,98
Công ty cổ phần khác	1.729.911	4,34	1.246.870	3,98
Công ty Nhà nước	273.185	0,69	199.674	0,64
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	80.818	0,20	115.224	0,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	74.516	0,19	431.716	1,38
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	43.783	0,11	325.523	1,04
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	27.905	0,07	39.289	0,13
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	17.804	0,03	8.258	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	16.213	0,04	10.378	0,03
Doanh nghiệp tư nhân	549	-	973	-
Công ty hợp danh	222	-	46	-
Khác	307.431	0,76	56.052	0,18
Tiền gửi của cá nhân	35.953.023	90,21	27.305.056	87,23
Tổng cộng	39.855.470	100,00	31.302.611	100,00

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá có kỳ hạn như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Từ 1 năm trở lên	1.000.000	-

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định 7,10%/năm và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 7,50%/năm.

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	500.000	-
Trái phiếu	500.000	-
Trong đó: Trái phiếu được đảm bảo bằng giấy tờ có giá.	500.000	-
Tổng cộng	1.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**19.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	888.111	566.933
Lãi phải trả cho tiền vay	6.084	1.777
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	5.612	-
Lãi và phí phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.301	15.708
Tổng cộng	905.108	584.418

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	23.419	21.125
Các khoản phải trả công nhân viên	23.369	21.075
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50	50
Các khoản phải trả bên ngoài	304.623	40.964
Phải trả người mua về việc phát hành cổ phiếu	151.668	-
Thuế và các khoản phải trả nhà nước (Thuyết minh số 20)	73.966	3.749
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	44.396	13.452
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản gắn liền nợ	8.410	-
Phải trả mua trái phiếu	8.307	-
Chi phí trích trước	7.993	7.652
Đặt cọc thuê văn phòng	2.241	6.007
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	2.101	6.466
Phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định	1.328	602
Các khoản phải trả khác	4.213	3.036

Tổng cộng	328.042	62.089
------------------	----------------	---------------

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	Số dư cuối năm triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	1.785	11.391	(11.835)	1.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp	227	79.008	(8.391)	70.844
Thuế thu nhập cá nhân	1.737	20.190	(20.146)	1.781
Các loại thuế khác	-	5.860	(5.862)	(2)
Thuế nhà thầu	-	5.633	(5.635)	(2)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	227	(227)	-
Tổng cộng	3.749	116.449	(46.234)	73.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	400.992	263.053
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng và công ty con (20%)	80.198	52.611
Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính	15	-
Điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ	2.945	2.084
Lỗi từ chuyển nhượng bất động sản	79	44
Điều chỉnh giảm		
Lỗi tính thuế được sử dụng	(4.229)	(54.141)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	(1.415)	(598)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	77.593	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	1.415	598
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	79.008	598

20.2 Chuyển lỗ

Tình hình chuyển lỗ của Ngân hàng mẹ tại thời điểm cuối năm như sau:

Năm phát sinh	Năm cuối chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã sử dụng đến đầu năm	Chuyển lỗ trong năm 2018	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng đến cuối năm
2014	2019	241.314	(241.314)	-	-
2015	2020	131.482	(110.411)	(21.071)	-
		372.796	(351.725)	(21.071)	-

Tình hình chuyển lỗ của công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

Năm phát sinh	Năm cuối chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã sử dụng đến đầu năm	Chuyển lỗ trong năm 2018	Số lỗ không còn được sử dụng	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng đến cuối năm
2013	2018	368	(31)	(73)	(264)	-
2014	2019	324	-	-	-	324
2016	2021	100	-	-	-	100
2017	2022	352	-	-	-	352
		1.144	(31)	(73)	(264)	776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ**21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và công ty trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.249.000	52.578	27.281	416	3.329.275
Tăng vốn trong năm	855.521	-	-	-	855.521
Trích lập các quỹ	-	30.628	16.120	(46.748)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	321.984	321.984
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.104.521	83.206	43.401	275.652	4.506.780

Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 3.249.000 triệu đồng lên 4.256.190 triệu đồng theo Công văn số 6487/NHNN-TTGSNH ngày 28 tháng 8 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn 855.521 triệu đồng dựa trên số vốn thực góp của các cổ đông và công văn xác nhận số cổ phiếu lưu hành tương ứng là 85.552.104 cổ phiếu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ngày 2 tháng 1 năm 2019. Vào ngày 13 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã gửi đến NHNN báo cáo Phương án thực hiện xử lý cổ phiếu chưa chào bán hết cho người lao động và cổ đông hiện hữu. Theo đó, số lượng cổ phần không chào bán hết cho cổ đông hiện hữu là 6.599.096 cổ phần sẽ được phân phối cho một cổ đông hiện hữu của Ngân hàng và số lượng cổ phần không phân phối hết cho người lao động là 8.567.800 cổ phần sẽ được phân phối cho cán bộ, nhân viên Ngân hàng theo danh sách báo cáo. Vào ngày 7 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã nhận được công văn chấp thuận từ NHNN về phương án xử lý cổ phiếu không chào bán hết cho người lao động tương ứng 8.567.800 cổ phần với giá trị 85.678 triệu đồng. Vào ngày 26 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 22 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng với số vốn điều lệ là 4.190.199 triệu đồng.

21.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Vốn cổ phần được duyệt	410.452.104	4.104.521	3.249.000	3.249.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	410.452.104	4.104.521	3.249.000	3.249.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	410.452.104	4.104.521	3.249.000	3.249.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 1.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước Trình bày lại
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng)	321.984	262.455
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (*)	410.452.104	324.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	970	808

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 1.000.000 đồng.

Tại ngày 6 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng thực hiện chuyển dữ liệu đăng ký, lưu ký cổ phiếu Ngân hàng từ thị trường UPCOM sang thị trường ĐCCNY (Đại chúng chưa niêm yết). Theo đó, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng và số lượng cổ phiếu đăng ký là 324.900.000 cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.054.591	2.285.321
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	272.517	286.223
Thu nhập lãi tiền gửi	81.509	62.105
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	13.320	12.992
Thu khác từ hoạt động tín dụng	19.458	6.320
Tổng cộng	3.441.395	2.652.961

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.349.417	1.872.845
Trả lãi tiền vay	38.912	3.589
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.612	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.996	3.343
Tổng cộng	2.396.937	1.879.777

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	31.828	26.789
Thu từ dịch vụ thanh toán	21.131	17.883
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.593	1.701
Thu khác	9.104	7.205
Chi phí hoạt động dịch vụ	(16.651)	(10.020)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(6.245)	(3.791)
Chi về dịch vụ thanh toán	(5.262)	(4.462)
Chi về dịch vụ thẻ	(3.580)	-
Chi khác	(1.564)	(1.767)
Tổng cộng	15.177	16.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	60.113	108.839
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	22.351	15.008
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.762	93.831
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(58.691)	(91.997)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(11.831)	(25.217)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(46.860)	(66.780)
Tổng cộng	1.422	16.842

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	210.624	67.840
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(21.458)	(47.347)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11.1)	3.213	22.864
Tổng cộng	192.379	43.357

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	101.196	162.770
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	49.430	-
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	18.176	20.906
Thu nhập từ cho thuê tài sản	17.791	15.132
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	13.202	2.767
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	719
Thu nhập từ lãi phạt của khoản phải thu liên quan đến hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản	-	73.308
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng mua bán cổ phiếu	-	49.896
Thu nhập khác	2.597	42
Chi phí hoạt động khác	(1.483)	(978)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(573)	-
Chi phí khác	(910)	(978)
Tổng cộng	99.713	161.792

(i) Thu nhập từ khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 31 tháng 8 năm 2018 (Thuyết minh số 14.1(i)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	413.924	418.386
Chi lương và phụ cấp	329.453	349.872
Các khoản chi đóng góp theo lương	36.068	37.220
Chi trợ cấp khác	48.403	31.294
Chi phí khấu hao	46.287	48.849
Chi phí hoạt động khác	412.667	332.048
Chi phí thuê tài sản	114.415	98.361
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 14.4)	58.619	12.431
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	42.280	38.116
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	32.460	34.176
Chi phí dịch vụ bảo vệ	28.953	29.146
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	28.350	23.246
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	18.951	18.345
Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	18.471	15.064
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.091	12.092
Chi phí bưu phí, điện thoại	7.207	5.204
Chi phí thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	7.077	5.803
Công tác phí	6.056	4.297
Chi phí xăng dầu	5.339	4.273
Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	5.076	5.114
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.062	850
Chi phí thuế, phí, lệ phí	853	724
Chi phí đào tạo, nghiên cứu	564	571
Chi phí hoạt động khác	24.843	24.235
Tổng cộng	872.878	799.283

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Tiền mặt	452.715	490.608
Tiền gửi tại NHNN	662.220	695.150
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	448.382	814.434
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	5.266.110	2.908.036
Tổng cộng	6.829.427	4.908.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng nhân viên bình quân (người)	1.830	1.986
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	341.156	360.258
2. Thu nhập khác	35.216	17.331
3. Tổng thu nhập (1+2)	376.372	377.589
4. Tiền lương bình quân/tháng	15,54	15,12
5. Thu nhập bình quân/tháng	17,14	15,84

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ**32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố**

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo giá trị sổ sách tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bất động sản	60.290.255	37.247.787
Chứng từ có giá	7.869.356	6.911.842
Động sản	2.259.978	1.767.939
Khác	11.079.972	12.220.921
Tổng cộng	81.499.561	58.148.489

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	1.277.745	2.851.158
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	1.283.710	909.679
Tổng cộng	2.561.455	3.760.837

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**33.1 Cam kết giao dịch hối đoái**

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ	-	403.650
- Cam kết bán ngoại tệ	-	67.275
- Cam kết giao dịch hoán đổi	10.322.776	35.932.681
Tổng cộng	10.322.776	36.403.606

33.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Gộp triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần triệu đồng
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	176.341	(18.319)	158.022	191.854	(43.908)	147.946
Bảo lãnh khác	811.983	(27.549)	784.434	1.071.152	(32.563)	1.038.589
Tổng cộng	988.324	(45.868)	942.456	1.263.006	(76.471)	1.186.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thành viên	Lương, thưởng và thù lao	(23.182)	(16.947)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	565.290	338.361
	Rút tiền gửi KKH	(465.337)	(359.417)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(34)	(11)
	Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	80.449	18.064
	Rút tiền gửi CKH	(27.503)	(44.902)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(461)	(748)
	Cho vay	-	(11.341)
	Trả tiền vay	5.459	7.831
	Trả lãi tiền vay	280	350
	Hoàn tạm ứng	-	960
Các bên có liên quan với thành viên	Gửi tiền KKH	961.374	1.578.310
	Rút tiền gửi KKH	(936.750)	(1.587.408)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Trả lãi tiền gửi KKH	(39)	(61)
	Gửi tiền CKH	307.843	67.787
	Rút tiền gửi CKH	(291.938)	(59.858)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(2.552)	(2.000)
	Cho vay	(46.407)	(35.310)
	Trả tiền vay	87.872	31.808
	Trả lãi tiền vay	732	409
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên	Gửi tiền KKH	2.579.404	1.981.256
	Rút tiền gửi KKH	(2.482.230)	(1.983.613)
Hội đồng Quản trị	Trả lãi tiền gửi KKH	(315)	-
	Gửi tiền CKH	410.000	-
	Rút tiền CKH	(410.000)	-
	Cho vay	-	(160.786)
	Trả tiền vay	160.786	344.000
	Trả lãi tiền vay	14.635	3.271
	Lãi phạt	-	(73.308)
	Thanh toán khoản phải thu	-	116.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(104.027)	(3.558)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(6)	-
	Số dư tiền gửi CKH	(61.473)	(5.066)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(313)	(57)
	Số dư cho vay	-	5.459
	Dự thu lãi tiền vay	-	50
Các bên có liên quan với thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(27.153)	(1.723)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	-
	Số dư tiền gửi CKH	(58.821)	(44.703)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(799)	(694)
	Số dư cho vay	17.645	12.702
	Dự thu lãi tiền vay	2.800	2.080
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(97.813)	(324)
	Dự chi tiền gửi KKH	(5)	-
	Số dư cho vay	-	160.786
	Dự thu lãi tiền vay	-	13.935

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của TCTD do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.344.368	4.109.331
Các công cụ tài chính phái sinh	6.468	11.155
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	16.441.058	12.826.539
- Cho vay khách hàng tổ chức	19.054.216	15.886.808
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	720.000	770.000
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	553.268	440.089
- Chứng chỉ tiền gửi - giữ đến ngày đáo hạn	500.000	-
Phí và lãi phải thu	899.936	888.905
Tài sản tài chính khác	2.008.040	226.840
	47.527.354	35.159.667
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	176.341	191.854
Bảo lãnh khác	811.983	1.071.152
	988.324	1.263.006
Tổng cộng	48.515.678	36.422.673

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.344.368	-	-	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh	6.468	-	-	6.468
Cho vay khách hàng - gộp	34.688.640	244.996	561.638	35.495.274
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	720.000	-	-	720.000
Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn	811.279	-	241.989	1.053.268
Phí và lãi phải thu	899.936	-	-	899.936
Các tài sản tài chính khác	1.295.307	608.145	104.588	2.008.040
Tổng cộng	45.765.998	853.141	908.215	47.527.354

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 17.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; trái phiếu do VAMC phát hành và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt	-	452.715	-	-	-	-	-	-	452.715
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	662.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-	-	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	6.468	-	-	-	-	-	-	6.468
Cho vay khách hàng - góp	806.634	-	20.765.236	3.947.271	2.784.349	68.262	210.642	35.495.274	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	241.989	50.016	-	652.961	1.736.471	1.611.887	4.293.324	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	1.400	-	-	-	-	-	1.400	
Tài sản cố định	-	580.142	-	-	-	-	-	580.142	
Bất động sản đầu tư	-	19.918	-	-	-	-	-	19.918	
Tài sản Có khác - góp	712.733	2.565.493	-	-	-	-	-	3.278.226	
Tổng tài sản	1.519.367	3.868.125	14.969.484	20.765.236	3.947.271	3.437.310	1.822.529	52.134.055	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	16.933	16.933	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.453.630	490.001	116.075	-	-	5.059.706	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.004.808	9.931.258	10.415.791	7.335.726	1.167.887	39.855.470	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000	-	1.000.000	
Các khoản nợ khác	-	1.233.150	-	-	-	-	-	1.233.150	
Tổng nợ phải trả	-	1.233.150	15.458.438	10.421.259	10.531.866	7.835.726	16.933	47.165.259	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.519.367	2.634.975	(488.954)	10.343.977	(6.584.595)	(4.398.416)	1.805.595	4.968.796	

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại

Thuyết minh số 41.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt	57.227	6.795	8.369	72.391
Tiền gửi tại NHNN	32.089	-	-	32.089
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.693.872	3.623	19.691	1.717.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	435.405	-	-	435.405
Cho vay khách hàng - gộp	847.767	-	-	847.767
Tài sản Có khác - gộp	8.635	-	-	8.635
Tổng tài sản	3.074.995	10.418	28.060	3.113.473
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.996.490	-	-	1.996.490
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	-	8.173	8.173
Tiền gửi của khách hàng	446.206	3.275	8.374	457.855
Các khoản nợ khác	6.190	-	641	6.831
Tổng nợ phải trả	2.448.886	3.275	17.188	2.469.349
Trạng thái tiền tệ nội bảng	626.109	7.143	10.872	644.124

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN đư ợc xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng, do đó được xếp loại không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	452.715	-	-	-	-	-	452.715
Tiền gửi tại NHNN	-	-	662.220	-	-	-	-	-	662.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.344.368	-	-	-	-	-	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.967.489	1.168.914	37.741	-	-	-	5.174.144
Cho vay khách hàng - gộp	443.635	362.999	2.303.171	3.549.729	8.940.104	9.810.246	10.085.390	35.495.274	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	50.016	-	652.961	1.846.059	1.744.288	4.293.324	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400	
Tài sản cố định	-	-	42	311	910	71.835	507.044	580.142	
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	19.918	-	19.918	
Tài sản Có khác - gộp	712.733	-	59.080	74.069	1.631.164	595.785	205.395	3.278.226	
Tổng tài sản	1.156.368	362.999	14.839.101	4.793.023	11.262.880	12.343.843	12.543.517	57.301.731	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	16.933	16.933	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.453.630	490.001	116.075	-	-	5.059.706	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.004.808	9.931.258	17.751.517	1.167.887	-	39.855.470	
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	-	3.964.572	1.165.960	37.144	-	-	5.167.676	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	500.000	-	1.000.000	
Các khoản nợ khác	-	-	271.220	396.700	478.230	87.000	-	1.233.150	
Tổng nợ phải trả	-	-	19.694.230	11.983.919	18.882.966	1.754.887	16.933	52.332.935	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.156.368	362.999	(4.855.129)	(7.190.896)	(7.620.086)	10.588.956	12.526.584	4.968.796	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản			
Tiền gửi tại NHNN	662.220	-	662.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.191.004	153.364	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh	6.468	-	6.468
Cho vay khách hàng - gộp	35.495.274	-	35.495.274
Chứng khoán đầu tư - gộp	4.293.324	-	4.293.324
Đầu tư dài hạn khác - gộp	1.400	-	1.400
Công nợ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16.933	-	16.933
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.059.706	-	5.059.706
Tiền gửi của khách hàng	39.817.875	37.595	39.855.470
Phát hành giấy tờ có giá	1.000.000	-	1.000.000
Cam kết ngoại bảng	21.530.924	-	21.530.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

37.1. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Ngân hàng và công ty con như sau

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
I. Doanh thu	1.026.476	875.194	939.290	741.244	7.202.963	6.004.936	(5.400.509)	(4.718.655)	3.768.220	2.902.719
1. Doanh thu lãi	1.001.886	848.617	925.415	727.957	6.914.603	5.795.042	(5.400.509)	(4.718.655)	3.441.395	2.652.961
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	24.590	26.577	13.875	13.287	288.360	209.894	-	-	326.825	249.758
II. Chi phí	(972.873)	(803.056)	(852.348)	(619.731)	(6.863.237)	(5.985.926)	5.400.509	4.718.655	(3.287.949)	(2.690.058)
1. Chi phí lãi	(845.087)	(695.644)	(766.256)	(551.492)	(6.186.103)	(5.351.296)	5.400.509	4.718.655	(2.396.937)	(1.879.777)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.110)	(12.769)	(2.870)	(4.004)	(31.307)	(32.076)	-	-	(46.287)	(48.849)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(115.676)	(94.643)	(83.222)	(64.235)	(645.827)	(602.554)	-	-	(844.725)	(761.432)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	53.603	72.138	86.942	121.513	339.726	19.010	-	-	480.271	212.661
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro	(17.174)	(7.512)	(35.909)	(14.518)	(26.196)	72.422	-	-	(79.279)	50.392
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	36.429	64.626	51.033	106.995	313.530	91.432	-	-	400.992	263.053

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	93.741	127.869	53.952	53.898	305.022	308.841	-	-	452.715	490.608
2. Tiền gửi tại NHNN	2.223	2.306	11.839	11.305	648.158	681.539	-	-	662.220	695.150
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.827	2.920	3.954	2.009	7.320.587	4.104.402	-	-	7.344.368	4.109.331
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	6.468	11.155	-	-	6.468	11.155
4. Cho vay khách hàng	3.187.683	2.407.782	5.015.250	3.356.760	26.983.713	22.704.742	-	-	35.186.646	28.469.284
5. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	4.219.190	5.708.023	-	-	4.219.190	5.708.023
6. Tài sản cố định	11.610	14.765	6.829	8.627	561.703	560.431	-	-	580.142	583.823
7. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	19.918	-	-	-	19.918	-
8. Tài sản Có khác	48.900	53.950	52.207	30.926	3.121.822	1.403.849	(22.557)	(22.557)	3.200.372	1.466.168
Tổng tài sản	3.363.984	2.609.592	5.144.031	3.463.525	43.186.581	35.482.982	(22.557)	(22.557)	51.672.039	41.533.542
IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	16.933	18.991	-	-	16.933	18.991
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	91	21.029	-	-	5.059.615	6.215.129	-	-	5.059.706	6.236.158
3. Tiền gửi của khách hàng	10.954.656	7.992.286	7.503.189	5.523.338	21.397.625	17.786.987	-	-	39.855.470	31.302.611
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000	-	-	-	1.000.000	-
5. Nợ phải trả khác	310.531	201.748	180.921	118.591	719.141	303.611	22.557	22.557	1.233.150	646.507
Tổng nợ phải trả	11.265.278	8.215.063	7.684.110	5.641.929	28.193.314	24.324.718	22.557	22.557	47.165.259	38.204.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:
 - tiền gửi khách hàng;
 - tín dụng;
 - dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư: Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên ngân hàng: Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp triệu đồng	Đầu tư triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền mặt	-	-	-	452.715	452.715
Tiền gửi tại NHNN	-	-	662.220	-	662.220
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.344.368	-	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.468	-	6.468
Cho vay khách hàng	35.186.646	-	-	-	35.186.646
Chứng khoán đầu tư	-	4.219.190	-	-	4.219.190
Tài sản cố định	-	-	-	580.142	580.142
Bất động sản đầu tư	-	-	-	19.918	19.918
Tài sản Có khác	2.768.646	76.619	9.936	345.171	3.200.372
TỔNG TÀI SẢN	37.955.292	4.295.809	8.022.992	1.397.946	51.672.039
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	16.933	-	16.933
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.059.706	-	5.059.706
Tiền gửi của khách hàng	39.855.470	-	-	-	39.855.470
Phát hành giấy tờ có giá	300.000	-	700.000	-	1.000.000
Các khoản nợ khác	897.112	-	7.996	328.042	1.233.150
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	41.052.582	-	5.784.635	328.042	47.165.259

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	Giá trị hợp lý triệu đồng
Tiền mặt (a)	-	-	-	-	452.715	452.715	452.715
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	-	-	662.220	662.220	662.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.629.876	-	5.714.492	7.344.368	(b)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.468	-	-	-	-	6.468	(b)
Cho vay khách hàng	-	-	35.186.646	-	-	35.186.646	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	1.944.160	-	1.944.160	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.107.175	167.855	-	-	2.275.030	(b)
Tài sản tài chính khác	3.347	40.376	813.381	36.243	1.936.780	2.830.127	(b)
	9.815	2.147.551	37.797.758	1.980.403	8.766.207	50.701.734	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	16.933	16.933	(b)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác (a)	-	-	-	-	5.059.706	5.059.706	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	39.855.470	39.855.470	(b)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000	1.000.000	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	5.301	-	-	-	972.482	977.783	(b)
	5.301	-	-	-	46.904.591	46.909.892	

- (a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.
- (b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của NHNN và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ**39.1 Cam kết vốn**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	1.485.757	158.346

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	252.365	219.025
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	97.948	84.770
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	126.637	134.255
- Đến hạn trong 1 năm	27.780	-

39.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con cho thuê văn phòng tại một số chi nhánh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	45.652	38.396
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	18.834	14.678
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	26.818	23.690
- Đến hạn sau 5 năm	-	28

39.4 Tài sản giữ hộ

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Vàng giữ hộ khách hàng	346	2.345

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
GBP	29.401	30.547
EUR	26.550	27.122
USD	23.215	22.425
CAD	17.321	17.983
AUD	16.346	17.644
SGD	16.959	16.914
JPY	211	201

Người lập:


Ông Đỗ Thành Lập
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:


Ông Lê Hùng Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

PGD

MẠNG LƯỚI VIETBANK



HỒ CHÍ MINH	45 điểm giao dịch
HÀ NỘI	20 điểm giao dịch
ĐÀ NẴNG	8 điểm giao dịch
HẢI PHÒNG	6 điểm giao dịch
NGHỆ AN	5 điểm giao dịch
CẦN THƠ	3 điểm giao dịch
SÓC TRĂNG	2 điểm giao dịch
KHÁNH HÒA	2 điểm giao dịch
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	2 điểm giao dịch
LONG AN	1 điểm giao dịch
QUẢNG NGÃI	1 điểm giao dịch



Mạng Lưới Vietbank **Tổng cộng: 95 Đơn vị - Chi nhánh: 15 - PGD: 80**

TỈNH SÓC TRĂNG 02 TTKD

HỘI SỞ	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
1. CN SÓC TRĂNG	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
2. PGD Ngô Gia Tự	107-109 Ngô Gia Tự, Phường 6, Tp.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

62A CMT8, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM

1. PGD Cao Thắng	90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Tp.HCM
2. PGD Trần Quang Khải	188C Trần Quang Khải, phường Tân Định, Quận 1, TPHCM.
3. PGD Khánh Hội	225 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, Tp.HCM
4. PGD Hồng Bàng	170-172 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 5, Tp.HCM
5. PGD Nguyễn Thị Thập	360A/5 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM
6. PGD Phú Mỹ Hưng	1457 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM
7. PGD Nguyễn Tri Phương	335-337 Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, Tp.HCM
8. PGD Lý Thường Kiệt	428-430 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp.HCM
9. PGD Nguyễn Thái Sơn	113 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
10. PGD Nguyễn Sơn	304 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Tp.HCM
11. PGD Bình Chánh	A11/5-A11/6 QL1A, Ấp 1, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM
12. PGD Nguyễn Thị Định	289 Nguyễn Thị Định, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Tp.HCM
13. PGD Trần Nãi	195 Trần Nãi, Phường Bình An, Quận 2, Tp.HCM
14. PGD Nguyễn Tất Thành	11A Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM
15. PGD Huỳnh Tấn Phát	698 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM
16. PGD Võ Văn Ngân	118 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.HCM
17. PGD Hàng Xanh	171 Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
18. PGD Quang Trung	635 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
19. PGD Lê Trọng Tấn	173 Lê Trọng Tấn, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Tp.HCM
20. PGD Củ Chi	880 Quốc lộ 22, KP8, TT Củ Chi, Huyện Củ Chi, Tp.HCM
21. PGD Hồ Văn Huê	33-35 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
22. PGD Cộng Hòa	135 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Tp.HCM
23. PGD Nơ Trang Long	151 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
24. PGD An Sương	514-516 Trường Chinh, P.Tân Hưng Thuận, Quận 12, Tp.HCM
25. PGD Điện Biên Phủ	406 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

CHI NHÁNH SÀI GÒN

11A-11B Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Tp.HCM

1. PGD Ba Tháng Hai	693 Đường 3/2, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
2. PGD Trần Hưng Đạo	874-876 Trần Hưng Đạo, Phường 7, Quận 5, Tp.HCM
3. PGD Âu Cơ	528-530 Âu Cơ, Phường 10, Quận Tân Bình, Tp.HCM
4. PGD Bàu Cát	96-98-100 Bàu Cát, Phường 25, Quận Tân Bình, Tp.HCM
5. PGD Lũy Bán Bích	883 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp.HCM

CHI NHÁNH CHỢ LỚN

38 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TPHCM.

1. PGD Bình Trị Đông	153 Đường số 7, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp.HCM
2. PGD Chánh Hưng	318 Bis Phạm Hùng, Phường 5, Quận 8, Tp.HCM
3. PGD Lê Đại Hành	109-111 Lê Đại Hành, Phường 6, Quận 11, Tp.HCM
4. PGD Chương Dương	520 Võ Văn Kiệt , Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp.HCM
5. PGD Phạm Văn Hai	27 Phạm Văn Hai, Phường 1, Quận Tân Bình, Tp.HCM

CHI NHÁNH TÂY SÀI GÒN

Một phần tầng 1 và một phần tầng 2 số 346-348-350 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM

1. PGD Nguyễn Ảnh Thủ	Một phần phía trước 10C/A Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp.HCM
2. PGD Lê Văn Khương	72 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM

CHI NHÁNH BẮC SÀI GÒN

229 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 1, Quận Tân Bình, Tp.HCM

1. PGD Phan Đình Phùng	106-108 Phan Đình Phùng, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
2. PGD Đinh Tiên Hoàng	Tầng trệt, lửng và lầu 1 số 96 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
3. PGD Thanh Đa	597-599 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

TP HÀ NỘI 20 TTKD

CHI NHÁNH HÀ NỘI

70-72 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội

1. PGD Đường Thành	24 Đường Thành, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội
2. PGD Nguyễn Thái Học	153 Nguyễn Thái Học, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội
3. PGD Đội Cấn	206 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội
4. PGD Quán Thánh	62 Quán Thánh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội
5. PGD Kim Mã	557 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội
6. PGD Hoàng Văn Thái	146 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội
7. PGD Láng Hạ	Số 35 phố Yên Lãng, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
8. PGD Khâm Thiên	280 Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
9. PGD Phố Vọng	130 Phố Vọng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội
10. PGD Lò Đúc	110 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội
11. PGD Lạc Trung	53 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội
12. PGD Tố Hữu	Tòa nhà Bắc Hà C14, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Tp.Hà Nội.
13. PGD Trung Hòa	Số 3 lô 11B Khu đô thị mới Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
14. PGD Nguyễn Khánh Toàn	48 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
15. PGD Lạc Long Quân	239 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
16. PGD Đền Lừ	58 Lô 7 Đền Lừ, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
17. PGD Kim Đồng	745 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
18. PGD Nguyễn Văn Cừ	101 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội
19. PGD Hà Đông	389 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

NGHỆ AN 05 TTKD

CHI NHÁNH NGHỆ AN

45-47 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An

1. PGD Lê Duẩn	317 Lê Duẩn, Khối 8, Phường Trung Đô, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
2. PGD Nguyễn Sỹ Sách	74 Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
3. PGD Chợ Vinh	52-54 Thái Phiên, Khối 3, Phường Hồng Sơn, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
4. PGD Lê Viết Thuật	198 Lê Viết Thuật, Xã Hưng Lộc, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An

QUẢNG NGÃI 01 TTKD

CHI NHÁNH QUẢNG NGÃI

473-475 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, Tp.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

TP ĐÀ NẴNG 08 TTKD

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

119-121 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

1. PGD Thanh Khê	265 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
2. PGD Tân Chính	346 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
3. PGD Hùng Vương	158 Hùng Vương, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
4. PGD Chợ Mới	482 Hoàng Diệu, P.Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.
5. PGD Đống Đa	265 Đống Đa, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
6. PGD Sơn Trà	885 Ngô Quyền, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Tp.Đà Nẵng
7. PGD Cẩm Lệ	221 Ông Ích Đường, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Tp.Đà Nẵng

BÀ RỊA - VŨNG TÀU 02 TTKD

CHI NHÁNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

362 Lê Hồng Phong, Phường 3, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

1. PGD Đông Xuyên	502-504 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
--------------------------------	--------------------------------------------------------------------------

TP CẦN THƠ 03 TTKD

CHI NHÁNH CẦN THƠ

26-28 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều. Tp.Cần Thơ

1. PGD An Hòa	181 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
2. PGD Ninh Kiều	84 Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ

TỈNH LONG AN 01 TTKD

CHI NHÁNH LONG AN

292-294-296 Hùng Vương, Phường 3, Tp.Tân An, Tỉnh Long An

TỈNH KHÁNH HÒA 02 TTKD

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

24 Yersin, P. Vạn Thắng, Tp. Nha Trang

1. PGD Vĩnh Phước	530 đường 2/4, P. Vĩnh Phước, TP. Nha Trang
--------------------------------	---------------------------------------------

HẢI PHÒNG 06 TTKD

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

05 Lý Tự Trọng, P.Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng

1. PGD Trần Nguyên Hãn	268B Trần Nguyên Hãn, P.Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Tp.Hải Phòng
2. PGD Bạch Đằng	199 Bạch Đằng, P.Thượng Lý, Q.Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
3. PGD Ngô Quyền	25 Đà Nẵng, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
4. PGD Lê Hồng Phong	05 Lô 22B Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
5. PGD Lê Chân	309-311 đường Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, TP Hải Phòng.